

**CÔNG TY CỔ PHẦN
PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ TÂY NAM BỘ
SOUTHWEST PETROVIETNAM FERTILIZER AND
CHEMICALS JOINT STOCK COMPANY**

Số/No.: 154 /TNB

V/v báo cáo thường niên năm 2025
Annual report 2025

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM**

**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Independence - Freedom - Happiness**

Tp. Cần Thơ, ngày 31 tháng 03 năm 2026
Can Tho City, March 30, 2026

Kính gửi/Tô:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước/*The State Securities Commission*;
 - Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội /*Hanoi Stock Exchange*.
1. Tên đơn vị/ *Name of company*: Công ty cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Tây Nam Bộ/ *Southwest Petrovietnam Fertilizer and Chemicals Joint Stock Company*.
 2. Mã chứng khoán / *Stock code*: PSW.
 3. Trụ sở chính / *Address of headoffice*: 151/18 Trần Hoàng Na, Phường Tân An, Thành phố Cần Thơ / *151/18 Tran Hoang Na Street, Tan An Ward, Can Tho City*.
 4. Điện thoại / *Telephone*: (0292) 3765 080; Fax: (0292) 3765 078
 5. Người thực hiện công bố thông tin/*Authorized Representative for Information Disclosure*: **Lê Thanh Tùng**.
 6. Địa chỉ / *Address*: 151/18 Trần Hoàng Na, Phường Tân An, Thành phố Cần Thơ / *151/18 Tran Hoang Na Street, Tan An Ward, Can Tho City*.
Điện thoại / *Telephone*: (0292) 3765 079 Fax: (0292) 3765 078.
 7. Loại thông tin công bố /*Type of Information Disclosure*: 24h 72h Yêu cầu/*Upon Request* Bất thường / *Irregular* Định kỳ / *Periodic*
(Công ty đánh dấu X vào mục cần công bố / *Company to check the appropriate box*).
 8. Nội dung của thông tin công bố: báo cáo thường niên năm 2025 / *Annual report 2025*.
 9. Địa chỉ Website : <http://www.psw.vn/> đăng tải toàn bộ nội dung công bố.
Chúng tôi xin cam kết thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin đã công bố/Website address: <http://www.psw.vn/> publishes all published content. We hereby commit

that the information published above is true and we are fully responsible before the law for the content of the published information.

Nơi nhận/Recipients:

- Như trên/As above;
- HĐQT, BKS, BGD Công ty;
- Board of Directors, Supervisory Board, Board of Management of the Company;
- P.TCHC, P.TCKT, PKD, BBTWebsite;
- Department of Administrative Procedures, Department of Finance, Department of Sales, BBTWebsite
- Lưu: VT, PHN.

Tài liệu đính kèm/Attached documents.

báo cáo thường niên năm 2025 / *Annual report*
2025

**NGƯỜI THỰC HIỆN CÔNG BỐ
THÔNG TIN / AUTHORIZED
REPRESENTATIVE FOR
INFORMATION DISCLOSURE**



Lê Thanh Tùng

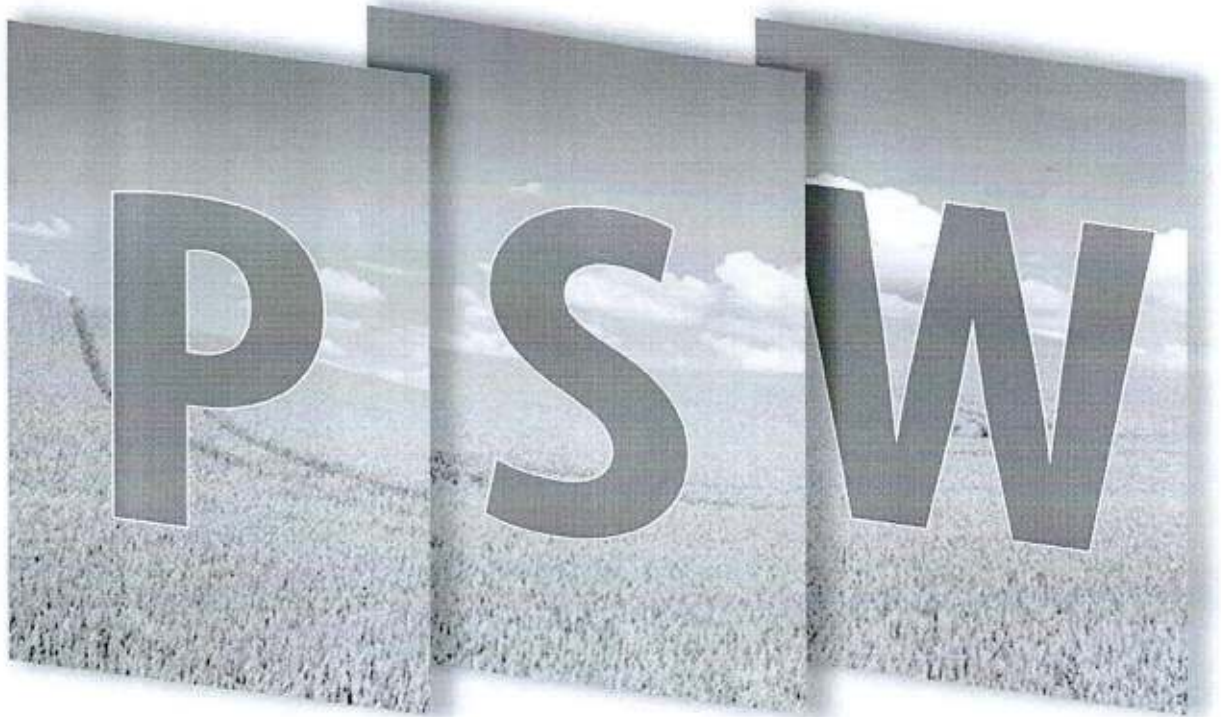
Signature Not Verified

Người ký: CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ TÂY NAM BỘ
Ký ngày: 31/03/2026 15:39:02





BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN NĂM 2025



Mục lục

| | |
|--|----|
| PHẦN I. THÔNG TIN CHUNG..... | 2 |
| 1. Thông tin khái quát | 2 |
| 2. Quá trình hình thành và phát triển..... | 2 |
| 3. Ngành nghề và địa bàn kinh doanh..... | 3 |
| 4. Thông tin về mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý..... | 3 |
| 5. Định hướng phát triển..... | 4 |
| 6. Các rủi ro | 5 |
| PHẦN II. TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG TRONG NĂM 2025..... | 5 |
| 1. Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh..... | 5 |
| 2. Tổ chức và nhân sự..... | 6 |
| 3. Tình hình đầu tư, thực hiện các dự án..... | 7 |
| 5. Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu: | 8 |
| 6. Báo cáo tác động liên quan đến môi trường và xã hội của PSW..... | 8 |
| PHẦN III. BÁO CÁO VÀ ĐÁNH GIÁ CỦA BAN ĐIỀU HÀNH | 9 |
| 1. Đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh:..... | 9 |
| 2. Tình hình tài chính: | 9 |
| 3. Những cải tiến về cơ cấu tổ chức, chính sách, quản lý: | 10 |
| 4. Kế hoạch phát triển trong năm 2026: | 10 |
| 5. Báo cáo đánh giá liên quan đến trách nhiệm về môi trường và xã hội của PSW: | 10 |
| PHẦN IV. ĐÁNH GIÁ CỦA HĐQT VỀ HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY..... | 11 |
| 1. Đánh giá của HĐQT về các mặt hoạt động của PSW | 11 |
| 2. Đánh giá của HĐQT về hoạt động của BDH Công ty..... | 11 |
| 3. Các kế hoạch, định hướng của Hội đồng quản trị..... | 11 |
| PHẦN V. QUẢN TRỊ CÔNG TY | 12 |
| 1. Hội đồng Quản trị:..... | 12 |
| 2. Ban kiểm soát: | 14 |
| 3. Các giao dịch, thù lao và các khoản lợi ích của HĐQT, BDH và BKS:..... | 16 |
| 3.1. Thù lao của HĐQT, BDH và BKS..... | 16 |
| PHẦN VI. BÁO CÁO TÀI CHÍNH | 16 |

PHẦN I. THÔNG TIN CHUNG

1. Thông tin khái quát

- Tên giao dịch:
Tên tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ TÂY NAM BỘ
Tên tiếng Anh: SOUTH WEST PETROVIETNAM FERTILIZER AND CHEMICALS JOINT STOCK COMPANY
- Tên viết tắt: PSW
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số: 1800722461
- Vốn điều lệ: 170.000.000.000 đồng
- Địa chỉ: 151/18 Trần Hoàng Na, P. Tân An, Tp. Cần Thơ
- Số điện thoại: (0292) 3765 079 Số fax : (0292) 765 078
- Website: www.psw.vn
- Mã chứng khoán: PSW
- Biểu tượng công ty:



2. Quá trình hình thành và phát triển

- Ngày 08/07/2004, Giám đốc Công ty Phân đạm và Hóa chất Dầu khí (PVFCCo) đã có quyết định số 288/QĐ-TCHC về việc thành lập Tổ Thị trường Miền Tây Nam Bộ.
- Ngày 14/01/2007, Hội đồng Quản trị Tổng Công ty Dầu khí Việt Nam có quyết định 077/QĐ-HĐQT thành lập Chi nhánh Công ty Phân đạm và Hóa chất Dầu khí tại Cần Thơ.
- Ngày 19/09/2007, Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Phân đạm và Hóa chất Dầu khí đã ra quyết định số 017/QĐ-HĐQT về việc thành lập Chi nhánh Công ty cổ phần Phân đạm và Hóa chất Dầu khí tại Cần Thơ.
- Ngày 27/12/2007, Hội đồng Quản trị Công ty cổ phần Phân đạm và Hóa chất Dầu khí đã ra quyết định về việc đổi tên Chi nhánh Công ty Phân đạm và Hóa chất Dầu khí tại Cần Thơ thành Xí nghiệp trực thuộc Công ty.
- Ngày 07/08/2008, Hội đồng Quản trị Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí đã ra quyết định về việc thành lập Công ty TNHH MTV Phân bón và Hóa chất Dầu khí Tây Nam Bộ.
- Ngày 24/12/2010, Hội đồng Quản trị Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí đã ra quyết định về việc chuyển đổi Công ty TNHH MTV Phân bón và Hóa chất Dầu khí Tây Nam Bộ thành Công ty cổ phần.
- Sau khi hoàn thiện các thủ tục pháp lý, ngày 31/12/2010, Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư Tp. Cần Thơ cấp chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần, mã số doanh nghiệp 1800722461 cho Công ty cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Tây Nam Bộ.
- Kể từ ngày 01/01/2011 đến nay, Công ty chính thức hoạt động theo hình thức Công ty cổ phần theo Quy định của Luật doanh nghiệp Việt Nam.
- Ngày 25/03/2014, Công ty cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Tây Nam Bộ được Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam cấp Giấy chứng nhận đăng ký chứng khoán.

- Ngày 30/06/2015, Công ty cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Tây Nam Bộ được Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội ra quyết định chấp thuận niêm yết.
- Ngày 21/07/2015, Công ty cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Tây Nam Bộ chính thức khai trương phiên giao dịch đầu tiên với mã cổ phiếu là PSW.
- Ngày 07/07/2023, Công ty cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Tây Nam Bộ đã được Sở kế hoạch Đầu tư Tp. Cần Thơ chấp thuận thay đổi nội dung giấy phép kinh doanh.
- Ngày 31/07/2025, Công ty cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Tây Nam Bộ đã được Sở kế hoạch Đầu tư Tp. Cần Thơ chấp thuận thay đổi nội dung địa chỉ giấy phép kinh doanh

3. **Ngành nghề và địa bàn kinh doanh**

3.1. Ngành nghề kinh doanh:

- Kinh doanh phân bón.
- Sản xuất phân bón và hợp chất Nitơ.
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống.
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ.
- Bốc xếp hàng hóa.
- Đại lý, môi giới, đấu giá.
- Vận tải hàng hóa thủy nội địa.
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải.
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa.
- Quảng cáo.
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê.
- Bán buôn vật tư nông nghiệp, giống, hạt giống cây trồng, con giống thủy hải sản các loại. Dịch vụ kỹ thuật trong sản xuất kinh doanh phân bón và các sản phẩm hóa chất khác có liên quan. Xuất nhập khẩu phân bón, hóa chất và các sản phẩm hóa chất khác sử dụng trong nông nghiệp, hàng nông lâm thủy hải sản.
- Nhân và chăm sóc cây giống.
- Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc lào chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp.
- Xây xát và sản xuất bột thô.
- Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học nông nghiệp.
(Chi tiết lĩnh vực kinh doanh được cập nhật tại trang Web: www.psw.vn.)

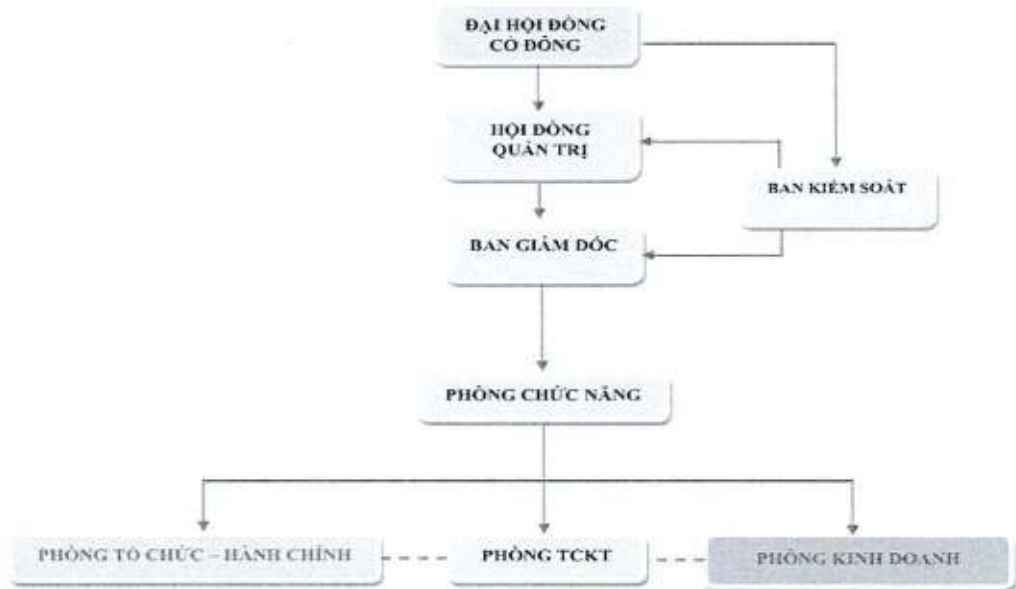
3.2. Địa bàn kinh doanh:

Các hoạt động kinh doanh của Công ty có địa bàn chính tại khu vực Đồng Bằng Sông Cửu Long (ĐBSCL) và trụ sở của Công ty đặt tại Thành phố Cần Thơ.

4. **Thông tin về mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý**

4.1. Mô hình quản trị:

PSW là Công ty hoạt động theo mô hình Công ty cổ phần, cơ cấu tổ chức của Công ty như sau:



4.2. Cơ cấu bộ máy quản lý:

4.2.1 Đại Hội đồng Cổ đông (ĐHĐCD): Cơ quan có thẩm quyền cao nhất Công ty.

4.2.2 Ban Kiểm soát (BKS): Cơ quan giám sát Hội đồng Quản trị và Ban Điều hành Công ty trong việc quản lý, điều hành hoạt động SXKD.

4.2.3 Hội Đồng quản trị (HDQT): Cơ quan quản lý Công ty do Đại Hội đồng Cổ đông bầu ra và hoạt động theo Luật doanh nghiệp Việt Nam.

4.2.4 Ban Điều hành (BDH)

- Giám đốc (GD): Người đại diện theo pháp luật, trực tiếp điều hành hoạt động SXKD tại Công ty.
- Phó Giám đốc (PGĐ) phụ trách nội chính, kế hoạch đầu tư, mua sắm và nghiên cứu phát triển.
- Phó Giám đốc (PGĐ) phụ trách kinh doanh, giao nhận và xây dựng hệ thống phân phối.

4.2.5 Các phòng nghiệp vụ gồm 03 phòng chức năng: Phòng Tổ chức Hành chính, Phòng Tài chính Kế toán, Phòng Kinh doanh.

5. Định hướng phát triển

5.1. Các mục tiêu chủ yếu của PSW:

- Tiếp tục phát huy và giữ vững thị phần phân Đạm Phú Mỹ tại ĐBSCL.
- Từng bước chiếm lĩnh thị phần và xây dựng thương hiệu cho các sản phẩm Phân bón Phú Mỹ.
- Đa dạng hóa sản phẩm:
- + Phát triển thêm các sản phẩm cộng thêm cũng như các sản phẩm phân bón khác phù hợp với nhu cầu, thổ nhưỡng khu vực ĐBSCL.
- + Kinh doanh thương mại các sản phẩm nhập khẩu có chất lượng, giá thành phù hợp, có uy tín.
- Nghiên cứu thị trường, tìm cơ hội, đối tác trong lĩnh vực nông nghiệp, nông dược theo hướng xanh, sạch và thân thiện với môi trường.
- Tập trung củng cố, hoàn thiện hệ thống phân phối nhằm tối ưu hóa hệ thống kho bãi của Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí-CTCP (DPM) và PSW đã đầu tư, đảm bảo phục vụ kinh doanh phân bón tại ĐBSCL đạt hiệu quả cao nhất.
- Xây dựng và duy trì đội ngũ CBNV chất lượng cao, chuyên nghiệp, hiệu quả; đặc biệt đội ngũ bán hàng, marketing, dịch vụ kỹ thuật giỏi về nông nghiệp, am hiểu khách hàng, thị trường.

- 5.2. Chiến lược phát triển trung và dài hạn:
Phấn đấu trở thành doanh nghiệp kinh doanh và phân phối phân bón, nông dược hàng đầu tại ĐBSCL. Chủ động và tích cực tham gia vào chuỗi giá trị sản xuất nông nghiệp.
- 5.3. Các mục tiêu đối với môi trường, xã hội và cộng đồng của PSW:
Trong định hướng hoạt động, PSW xác định việc phát triển sản xuất kinh doanh đi đôi với việc bảo vệ môi trường và chia sẻ trách nhiệm cùng xã hội là một trong những tiêu chí luôn được PSW đề cao.
- Áp dụng mọi biện pháp để loại trừ hoặc giảm thiểu các rủi ro gây ảnh hưởng xấu đến môi trường.
 - Sản xuất kinh doanh đi đôi với bảo vệ môi trường.
 - Đồng hành cùng bà con nông dân: Hướng dẫn sử dụng phân bón, kỹ thuật nông nghiệp, cung cấp thông tin nông nghiệp cho nông dân như thông tin thời tiết, sâu bệnh, giá cả nông sản,....
 - Cùng DPM triển khai thực hiện các chương trình an sinh xã hội trên địa bàn.

6. Các rủi ro

Những rủi ro trong quá trình thực hiện chiến lược:

- Sản phẩm kinh doanh chủ lực của PSW là phân đạm trong bối cảnh thị trường cung đã vượt xa cầu dẫn đến có sự cạnh tranh gay gắt, biên lợi nhuận ngày càng giảm.
- Tình trạng phân bón giả, phân bón kém chất lượng chưa được kiểm soát chặt chẽ tạo ra sự cạnh tranh không lành mạnh và thiệt hại cho nông dân cũng như các doanh nghiệp sản xuất kinh doanh các sản phẩm đảm bảo chất lượng và tuân thủ các quy định.
- Chi phí đầu vào cho hoạt động sản xuất, kinh doanh phân bón ngày càng tăng, đặc biệt là chi phí cho các hoạt động chăm sóc khách hàng, khuyến mãi, chi phí tiếp thị, bán hàng.
- Diễn biến khí hậu bất thường, tình hình chính trị thế giới phức tạp, dịch bệnh trong nông nghiệp thường xuyên xảy ra gây thiệt hại lớn cho sản xuất nông nghiệp; Giá cả nông sản luôn bấp bênh và ẩn chứa nhiều rủi ro trong sản xuất nông nghiệp đã tác động đến việc tái đầu tư trong sản xuất nông nghiệp ảnh hưởng đến hoạt động kinh doanh của PSW.
- Diện tích đất nông nghiệp ngày càng bị thu hẹp do tiến trình đô thị hóa, ảnh hưởng của biến đổi khí hậu.

PHẦN II. TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG TRONG NĂM 2025

1. Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh

1.1. Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trong năm

Dvt: Đồng

| CHỈ TIÊU | SỐ TIỀN |
|---|--------------------------|
| 1. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 3.285.611.156.601 |
| 2. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp | 3.201.817.662.419 |
| 3. Lợi nhuận gộp về bán hàng và dịch vụ cung cấp | 83.793.494.182 |
| 4. Doanh thu hoạt động tài chính | 3.767.813.421 |
| 5. Chi phí tài chính | 1.923.438.605 |
| 6. Chi phí bán hàng | 39.591.964.738 |

| CHỈ TIÊU | SỐ TIỀN |
|---|-----------------------|
| 7. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 24.937.797.757 |
| 8. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | 21.108.106.503 |
| 9. Thu nhập khác | 3.990.503.966 |
| 10. Chi phí khác | 10.481.481 |
| 11. Lợi nhuận khác | 3.980.022.485 |
| 12. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 25.088.128.988 |
| 13. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 5.160.626.598 |
| 14. Lợi nhuận sau thuế | 19.927.502.390 |

1.2. Tình hình thực hiện so với kế hoạch

Đvt: Tỷ đồng

| Stt | Các chỉ tiêu | TH 2024 | KH 2025 | TH 2025 | (%) TH 2025/KH 2025 | (%) TH 2025/TH 2024 |
|-----|------------------------|----------|----------|----------|---------------------|---------------------|
| 1 | Tổng doanh thu (thuần) | 2.709,77 | 2.572,43 | 3.293,37 | 128% | 121,54% |
| 2 | Tổng chi phí | 2.697,70 | 2.556,32 | 3.268,28 | 128% | 121,15% |
| 3 | Lợi nhuận trước thuế | 12,08 | 16,11 | 25,09 | 156% | 207,76% |
| 4 | Lợi nhuận sau thuế | 9,45 | 12,89 | 19,93 | 155% | 210,78% |

2. Tổ chức và nhân sự

2.1. Danh sách Ban điều hành:

2.1.1. Giám đốc Công ty:

- + Ông Lê Đức Thuận Giới tính: Nam.
- + Ngày sinh: 1975
- + Trình độ chuyên môn: Cử nhân Kinh tế.

2.1.2. Phó Giám đốc phụ trách nội chính:

- + Ông Lê Thanh Tùng Giới tính: Nam
- + Ngày sinh: 1978
- + Trình độ: Thạc sĩ Tài chính - Ngân hàng

2.1.2 Phó Giám đốc phụ trách kinh doanh:

- + Ông Nguyễn Thành Công Giới tính: Nam
- + Ngày sinh: 1978
- 3 Trình độ: Thạc sĩ Tài chính - Ngân hàng

2.1.3. Kế toán trưởng:

- + Ông Phạm Trường Hiếu Thảo Giới tính: Nam
- + Ngày sinh: 1975
- + Trình độ: Cử nhân Kinh tế

2.2. Số lượng cán bộ, nhân viên. Tóm tắt chính sách và thay đổi trong chính sách đối với người lao động.

2.3.1 Số lượng cán bộ, nhân viên:

| Diễn giải | Số lượng lao động cuối kỳ (người) | Tỷ lệ % |
|-----------|-----------------------------------|---------|
| Thạc sĩ | 08 | 14 % |
| Đại học | 42 | 75 % |

| Diễn giải | Số lượng lao động cuối kỳ (người) | Tỷ lệ % |
|--------------------|-----------------------------------|---------|
| Cao Đẳng | 01 | 2 % |
| Trung cấp | 03 | 5 % |
| Lao động phổ thông | 02 | 4 % |
| Tổng cộng | 56 | |

Tóm tắt chính sách và thay đổi trong chính sách đối với người lao động:

- PSW luôn thực hiện tốt chế độ BHXH, BHYT, BHTN cho toàn thể CBCNV.
- PSW luôn quan tâm để đảm bảo và không ngừng nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho người lao động.

3. Tình hình đầu tư, thực hiện các dự án

Trong năm 2025, PSW không thực hiện công tác đầu tư XDCB. Công tác mua sắm tài sản, trang thiết bị luôn tuân thủ đúng các quy trình và quy định liên quan. Quán triệt chủ trương tiết kiệm chống lãng phí nên PSW chỉ thực hiện mua sắm khi có nhu cầu thực sự đồng thời lựa chọn nhà cung cấp theo chào giá cạnh tranh nên đơn giá hàng hóa mua sắm thường thấp hơn giá kế hoạch.

4. Tình hình tài chính

4.1. Tình hình tài chính

Đvt: Triệu đồng

| Chỉ tiêu | Năm 2024 | Năm 2025 | Tăng (+), giảm (-) | % Tăng giảm |
|---|-----------|-----------|--------------------|-------------|
| Tổng giá trị tài sản | 251.192 | 325.494 | 74.302 | 29,58% |
| Doanh thu thuần | 2.708.461 | 3.285.611 | 577.150 | 21,31% |
| Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | 12.139 | 21.108 | 8.969 | 73,89% |
| Lợi nhuận khác | (63) | 3.980 | 4.043 | 6.372% |
| Lợi nhuận trước thuế | 12.075 | 25.088 | 13.013 | 107,76% |
| Lợi nhuận sau thuế | 9.454 | 19.928 | 10.474 | 110,78% |
| Tỷ lệ lợi nhuận trả cổ tức | 5% | 5% | - | - |

4.2. Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu.

| Các chỉ tiêu | Năm 2024 | Năm 2025 | Ghi chú |
|---|----------|----------|---------|
| 4.2.1. Các chỉ tiêu về khả năng thanh toán | | | |
| + Thanh toán ngắn hạn: | | | |
| TSNH / Nợ ngắn hạn | 4,65 | 2,58 | |
| + Thanh toán nhanh: | | | |
| (TSNH - Hàng tồn kho) / Nợ ngắn hạn | 4,20 | 1,70 | |
| 4.2.2. Chỉ tiêu về cơ cấu vốn | | | |
| + Nợ NH/Tổng tài sản | 19,97% | 36,39% | |
| + Nợ NH/Vốn chủ sở hữu | 24,96% | 57,20% | |
| 4.2.3. Chỉ tiêu về năng lực hoạt động | | | |
| + Vòng quay hàng tồn kho: | | | |
| $\frac{\text{Giá vốn hàng bán}}{\text{Hàng tồn kho bình quân}}$ | 53,87 | 50,45 | |
| + Doanh thu thuần/ Tổng tài sản | 10,78 | 10,09 | |
| 4.2.4. Chỉ tiêu về khả năng sinh lời | | | |

| Các chỉ tiêu | Năm 2024 | Năm 2025 | Ghi chú |
|---|----------|----------|---------|
| + Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần | 0,35% | 0,61% | |
| + Lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu | 4,70% | 9,77% | |
| + Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản | 3,53% | 6,91% | |
| + Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh/Doanh thu thuần | 0,45% | 0,64% | |

5. Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu:

5.1. Cổ phần:

- + Tổng số cổ phần của PSW là 17.000.000 (mười bảy triệu) cổ phần
- + Loại cổ phiếu: Cổ phiếu phổ thông
- + Mệnh giá cổ phiếu: 10.000đ/cổ phiếu

5.2. Cơ cấu cổ đông:

- + Cổ đông là tổ chức:
 - DPM: chiếm 75% vốn điều lệ.
 - Các tổ chức khác: chiếm 1,45% vốn điều lệ.
- + Cổ đông là cá nhân: 23,55% vốn điều lệ.

5.3. Tình hình thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu:

- + Tổng vốn đầu tư của PSW là 170.000.000.000 (Một trăm bảy mươi tỷ đồng).
- + Không có thay đổi về vốn đầu tư của chủ sở hữu.

5.4. Giao dịch cổ phiếu quỹ: Không.

5.5. Các chứng khoán khác: Không.

6. Báo cáo tác động liên quan đến môi trường và xã hội của PSW.

6.1. Công tác quản lý nguồn nguyên vật liệu, tiêu thụ năng lượng, nước:

Với mô hình là công ty chuyên kinh doanh và phân phối, không trực tiếp sản xuất nên rất ít rác thải công nghiệp (chủ yếu là bao bì hư hỏng, bóng đèn, giẻ lau dầu mỡ) và sử dụng ít nguyên vật liệu, năng lượng và nước.

6.2. Tuân thủ pháp luật về bảo vệ môi trường:

- Trong năm 2025, Công ty không bị xử phạt vi phạm do không tuân thủ luật pháp và các quy định về môi trường.
- Thường xuyên cập nhật các văn bản pháp luật về bảo vệ môi trường, kịp thời phổ biến, triển khai đến các đơn vị đảm bảo các quy định của pháp luật được áp dụng phù hợp; Đồng thời, định kỳ tổ chức rà soát, cập nhật các quy trình/quy định về ATSKMT - CL để đảm bảo phù hợp với quy định của pháp luật và tình hình thực tế phát sinh.
- Thực hiện nghiêm túc và đầy đủ các hoạt động công tác môi trường, thường xuyên tiến hành kiểm tra định kỳ, đột xuất đảm bảo an toàn tuyệt đối về con người, hàng hóa, giữ môi trường làm việc sạch sẽ, gọn gàng và nâng cao ý thức tiết kiệm các nguồn tài nguyên, chi phí của Công ty.
- Thực hiện đo kiểm mức độ ô nhiễm tại các kho định kỳ 6 tháng/lần, đảm bảo môi trường làm việc cho CBNV và có chế độ bồi dưỡng phù hợp.
- Định kỳ thực hiện kiểm tra, giám sát công tác an toàn trong quá trình kinh doanh, giao nhận hàng hóa, đảm bảo tuân thủ các quy định, ngăn ngừa và giảm thiểu các nguy cơ mất an toàn, các vi phạm môi trường.
- Công tác quản lý chất thải được tuân thủ đúng và đầy đủ theo yêu cầu của pháp luật: bố trí kho chứa chất thải nguy hại, thùng chứa rác thải nguy hại theo đúng yêu cầu. Chất thải rắn, chất thải nguy hại phải được đăng ký, phân loại, thu gom và lưu trữ tạm thời để xử lý.
- Duy trì, tăng cường công tác vệ sinh, trồng cây xanh, tạo cảnh quan môi trường xanh - sạch - đẹp ở Văn phòng Công ty và các đơn vị trực thuộc.

6.3. Chính sách liên quan đến người lao động:

Lao động bình quân năm 2025 là 58 người. Công ty luôn đảm bảo chế độ lương, thưởng và phúc lợi xã hội theo yêu cầu của Pháp luật hiện hành.

Tổ chức khám sức khỏe cho CBCNV nhằm phát hiện bệnh nghề nghiệp hoặc các loại bệnh khác để có biện pháp chữa trị, thông báo, kiểm tra chuyên sâu kịp thời cho CBCNV.

Theo dõi và thực hiện giám sát vệ sinh an toàn thực phẩm tại các bếp ăn tập thể đảm bảo không xảy ra sự cố ngộ độc thực phẩm cho CBCNV.

Thực hiện đầy đủ các chế độ phụ cấp cho mạng lưới an toàn vệ sinh viên và CBCNV làm việc thường xuyên tại các kho, cảng.

Công tác đào tạo: trong năm 2025, PSW tập trung xây dựng và triển khai công tác đào tạo bám sát nhu cầu đào tạo của đơn vị. Đã triển khai 21 khóa đào tạo với 377 lượt người/kế hoạch 219 lượt. Ngoài ra Công ty tích cực tham gia đầy đủ các khóa đào tạo do Tổng Công ty tổ chức.

6.4. Báo cáo liên quan đến trách nhiệm đối với cộng đồng địa phương

- Triển khai thực hiện tặng quà tết cho gia đình chính sách, gia đình nghèo ở các tỉnh ĐBSCL và khu vực nơi PSW đặt trụ sở Văn Phòng và kho cảng của Công ty.
- Tổ chức các hội thảo, hội nghị, mô hình trình diễn, hướng dẫn kỹ thuật cho bà con nông dân khu vực ĐBSCL nhằm hướng tới canh nông nghiệp tác hiệu quả, bền vững.

6.5. Báo cáo liên quan đến hoạt động thị trường vốn xanh theo hướng dẫn của UBCKNN: không

PHẦN III. BÁO CÁO VÀ ĐÁNH GIÁ CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

1. Đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh:

1.1. Phân tích tổng quan về hoạt động của PSW:

Diễn biến tình hình phân bón thế giới và trong nước năm 2025 có nhiều thuận lợi, cùng với sự đoàn kết, nỗ lực cùng tập thể CBCNV quyết tâm, đề ra nhiều giải pháp đã phần đầu hoàn thành các mục tiêu ĐHCĐ/HĐQT giao.

1.2. Những tiến bộ PSW đã đạt được:

- Hệ thống quản trị của PSW được thiết lập, cải tiến, ngày càng phát huy tác dụng.
- Tái cấu trúc bộ máy công ty ngày càng tinh gọn.
- Công tác sáng kiến, ý tưởng mới ngày càng được phát huy, đã hỗ trợ nâng cao chất lượng hoạt động của các bộ phận chức năng trong Công ty.
- Công tác đào tạo, đào tạo nội bộ được cải tiến giúp nâng cao trình độ nghiệp vụ và kỹ năng cho CBCNV toàn Công ty.
- Hệ thống phân phối được củng cố phát triển bền vững, thiết lập và xây dựng hệ thống Cấp 2...
- Công ty tiếp tục giữ vững được niềm tin đối với khách hàng, thương hiệu Phân bón Phú Mỹ tại khu vực ĐBSCL vẫn được bà con nông dân tin dùng.

2. Tình hình tài chính:

2.1. Tình hình tài sản

Đvt: Triệu đồng

| Chỉ tiêu | Cuối năm 2024 | Cuối năm 2025 | Tăng/giảm | |
|---------------------------------------|------------------|------------------|---------------|---------------|
| | | | Giá trị | % |
| A. Tài sản ngắn hạn | 233.458 | 305.705 | 72.247 | 30,95% |
| + Tiền và các khoản tương đương tiền | 95.400 | 7.583 | (87.817) | -92,05% |
| + Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn | - | 71.000 | 71.000 | - |
| + Các khoản phải thu ngắn hạn | 115.024 | 123.010 | 7.987 | 6,94% |
| + Hàng tồn kho | 22.890 | 104.035 | 81.145 | 354,49% |
| + Tài sản ngắn hạn khác | 144 | 77 | (67) | -46,40% |

| Chỉ tiêu | Cuối năm 2024 | Cuối năm 2025 | Tăng/giảm | |
|---------------------------|------------------|------------------|---------------|---------------|
| | | | Giá trị | % |
| B. Tài sản dài hạn | 17.734 | 19.788 | 2.054 | 11,58% |
| + Tài sản cố định | 17.392 | 19.268 | 1.876 | 10,79% |
| + Tài sản dài hạn khác | 342 | 520 | 178 | 52,19% |
| Tổng tài sản | 251.192 | 325.494 | 74.302 | 29,58% |

Tổng tài sản của Công ty cuối năm 2025 là: 325,49 tỷ đồng, tăng 74,30 tỷ đồng tương ứng tăng 29,58% so với cuối năm 2024.

Nguyên nhân: Tổng giá trị tài sản cuối năm 2025 tăng chủ yếu do hàng tồn kho tăng 81,15 tỷ đồng, tương ứng tăng 354,49% so với cuối năm 2024.

2.2. Tình hình nợ phải trả:

| Chỉ tiêu | Cuối năm 2024 | Cuối năm 2025 | Tăng/giảm | |
|--|------------------|------------------|---------------|----------------|
| | | | Giá trị | % |
| A. Nợ ngắn hạn | 50.168 | 118.435 | 68.267 | 136,08% |
| + Phải trả người bán | 4.822 | 74.227 | 69.405 | 1.439,46% |
| + Người mua trả tiền trước | 14.686 | 11.778 | (2.908) | -19,80% |
| + Thuế và các khoản phải nộp cho nhà nước | 1.531 | 3.569 | 2.038 | 133,15% |
| + Phải trả cho người lao động | 6.446 | 10.712 | 4.266 | 66,19% |
| + Chi phí phải trả | 816 | 1.543 | 727 | 89,04% |
| + Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác | 2.838 | 74 | (2.764) | -97,40% |
| + Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 15.895 | 11.000 | (4.895) | -30,80% |
| + Quỹ khen thưởng phúc lợi | 3.135 | 5.533 | 2.398 | 76,49% |
| B. Nợ dài hạn | - | - | - | - |
| Tổng nợ phải trả | 50.168 | 118.435 | 68.267 | 136,08% |

Tổng nợ phải trả năm 2025 là 118,44 tỷ đồng, tăng 68,23 tỷ đồng, tương ứng 136,08% so với cuối năm 2024.

Nguyên nhân: Tổng nợ phải trả tăng chủ yếu do khoản phải trả người bán tăng 69,41 tỷ đồng, tương ứng tăng 1.439,46% so với cuối năm 2024.

3. Những cải tiến về cơ cấu tổ chức, chính sách, quản lý:

PSW đã ban hành bổ sung đầy đủ các quy chế, quy trình và quy định cơ bản phù hợp và nâng cao chất lượng bộ máy tổ chức phục vụ kinh doanh.

4. Kế hoạch phát triển trong năm 2026:

- Kinh doanh có hiệu quả **306.000** tấn phân bón các loại.
- Tiếp tục cải tiến chính sách tiền lương phù hợp với tình hình sản xuất kinh doanh của Công ty.
- Duy trì và phát triển hệ thống kênh phân phối bền vững, hiệu quả.
- Xây dựng đội ngũ kinh doanh chuyên nghiệp, hiệu quả.
- Đẩy mạnh công tác nghiên cứu phát triển, sáng kiến cải tiến hợp lý phương thức quản lý kinh doanh, nâng cao chất lượng dịch vụ.

5. Báo cáo đánh giá liên quan đến trách nhiệm về môi trường và xã hội của PSW:

- Đánh giá liên quan đến các chỉ tiêu môi trường: PSW luôn tuân thủ đúng mục tiêu "phát triển đi đôi với bảo vệ môi trường và trách nhiệm xã hội" trong mọi hoạt động sản xuất kinh doanh, đặc biệt trong việc sử dụng tiết kiệm, hiệu quả các nguồn lực và đáp ứng đầy đủ các tiêu chuẩn về môi trường.

- Đánh giá liên quan đến vấn đề người lao động: Bên cạnh việc đảm bảo đời sống vật chất và tinh thần cho người lao động, PSW còn đặc biệt quan tâm đến việc phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao, rèn luyện kỹ năng, kinh nghiệm và văn hóa làm việc chuyên nghiệp, hiệu quả cho người lao động.
- Đánh giá liên quan đến trách nhiệm của doanh nghiệp đối với cộng đồng địa phương: Công ty phối hợp cùng DPM chủ động, tích cực phối hợp cùng chính quyền địa phương các tỉnh ĐBSCL trong các hoạt động phát triển cộng đồng cũng như các hoạt động An sinh xã hội.

PHẦN IV. ĐÁNH GIÁ CỦA HĐQT VỀ HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. Đánh giá của HĐQT về các mặt hoạt động của PSW

Năm 2025 là năm thứ (15) mười năm PSW hoạt động theo mô hình công ty cổ phần, là một năm bối cảnh tình hình trong nước và thế giới có nhiều yếu tố bất định, thị trường phân bón trong nước duy trì trạng thái cạnh tranh khốc liệt, cung vượt cầu, giá biến động trong biên độ hẹp.

Trước những khó khăn và thuận lợi trong năm 2025 với sự quan tâm, hỗ trợ và chỉ đạo sát sao của cổ đông lớn PVFCCo, sự phối hợp và hỗ trợ của khách hàng, đối tác, sự ủng hộ của Cổ đông cùng với sự nỗ lực, quyết tâm của HĐQT, BGĐ cũng như CBNV, PSW đã nỗ lực thực hiện các chỉ tiêu kế hoạch năm 2025 được ĐHCĐ giao, với kết quả cụ thể như sau:

| Stt | Chỉ tiêu | Đơn vị tính | KH năm 2025 | Thực hiện năm 2025 | Tỷ lệ thực hiện 2025/KH năm 2025 |
|-----|----------------------|-------------|-------------|--------------------|----------------------------------|
| 1 | Sản lượng kinh doanh | Tấn | 257.000 | 297.266 | 116% |
| 2 | Tổng doanh thu | Tỷ VNĐ | 2.572,43 | 3.293,37 | 128% |
| 3 | Lợi nhuận trước thuế | Tỷ VNĐ | 16,11 | 25,09 | 156% |

2. Đánh giá của HĐQT về hoạt động của BDH Công ty.

- Giám đốc có phân công nhiệm vụ rõ ràng cho các Phó Giám đốc phụ trách theo mảng để triển khai thực hiện.
- BGĐ đã tổ chức triển khai tốt các nghị quyết, quyết định của HĐQT để mang lại hiệu quả cao nhất cho PSW trong năm 2025.
- BGĐ đã tuân thủ đầy đủ quy định của pháp luật, quy chế, quy định trong hoạt động điều hành kinh doanh.
- BGĐ đã chỉ đạo các Phòng chức năng trực thuộc rà soát, bổ sung, cập nhật quy chế, quy trình, quy định để ban hành phù hợp với quy định hiện hành và tình hình thực tế trong kinh doanh.

3. Các kế hoạch, định hướng của Hội đồng quản trị.

- Tiếp tục tổ chức bộ máy và hoạt động của HĐQT chuyên nghiệp, trách nhiệm. Phân công, phân nhiệm rõ ràng, cụ thể nhằm tăng hiệu quả hoạt động của HĐQT.
- Chỉ đạo hoàn thành nhiệm vụ kế hoạch kinh doanh năm 2026 do ĐHCĐ thông qua.

- Giám sát các hoạt động của BGD và các cán bộ quản lý Công ty nhằm đảm bảo hoạt động của PSW đạt được mục tiêu, hoàn thành nhiệm vụ và phát triển bền vững. Bảo vệ và phát triển uy tín, hình ảnh và thương hiệu các sản phẩm của PSW cung cấp tới khách hàng và nông dân.
- Tổ chức các phiên họp thường kỳ, bất thường và lấy ý kiến để giải quyết kịp thời các công việc thuộc thẩm quyền của HĐQT.
- Tiếp tục chỉ đạo cập nhật, chỉnh sửa các quy chế, quy định, quy trình đang áp dụng tại PSW cho phù hợp với luật pháp và tình hình thực tế. Triển khai xác định mô hình kinh doanh phù hợp cũng như áp dụng công nghệ 4.0 vào quản lý và nhân sự có chất lượng cao, có trình độ chuyên môn vững vàng và phù hợp để đảm bảo tối ưu hóa kết quả hoạt động PSW.
- Quan tâm và bảo vệ tối đa quyền lợi hợp pháp cho cổ đông và thực hiện các nhiệm vụ khác được ĐHCĐ giao.

PHẦN V. QUẢN TRỊ CÔNG TY

1. Hội đồng Quản trị:

1.1 Thành viên và cơ cấu của HĐQT:

HĐQT với 03 thành viên đương nhiệm đã tích cực thực hiện vai trò, nhiệm vụ theo chuẩn mực quản trị của Công ty cổ phần. Danh sách và tỷ lệ sở hữu cổ phần có quyền biểu quyết của các thành viên Hội đồng quản trị:

| Stt | Họ và Tên | Tổng số (%) | Trong đó | | Ghi chú |
|-----|---------------|-------------|-----------------------|-------------------------|--|
| | | | Tỷ lệ CP đại diện (%) | Tỷ lệ CP SH cá nhân (%) | |
| 1 | Phạm Quý Hiền | 45,00 | 45,00 | 0,00 | Người đại diện phần vốn theo quyết định 24-780/QĐ-PBHC ngày 26/12/2024 |
| 3 | Chu Văn Hách | 0 | 0 | 0 | |
| 2 | Lê Đức Thuận | 30,00 | 30,00 | 0,00 | |

1.2 Hoạt động của các tiểu ban thuộc HĐQT:

HĐQT không thành lập các tiểu ban. Hoạt động của HĐQT được phân công cụ thể cho các thành viên phụ trách theo từng lĩnh vực để thẩm tra, giám sát các nội dung thuộc thẩm quyền của HĐQT để HĐQT ra Quyết định/Nghị quyết, đồng thời chỉ đạo, đôn đốc BĐH Công ty triển khai thực hiện các Nghị quyết/Quyết định của HĐQT theo lĩnh vực được phân công.

1.3 Hoạt động của HĐQT:

1.3.1 Các cuộc họp của HĐQT:

| St t | Thành viên HĐQT | Chức vụ | Số buổi họp HĐQT tham dự | Tỷ lệ tham dự họp | Lý do không tham dự họp |
|------|-------------------------|-----------------|--------------------------|-------------------|-------------------------|
| 1 | <u>Phạm Quý Hiền</u> | <u>CT. HĐQT</u> | 8/8 | 100% | |
| 2 | <u>Nguyễn Công Bằng</u> | TV.HĐQT | 4/8 | 50% | Miễn nhiệm 10/04/2025 |
| 3 | <u>Lê Đức Thuận</u> | TV.HĐQT | 4/8 | 50% | Bỏ nhiệm 10/04/2025 |
| 4 | <u>Chu Văn Hách</u> | TV.HĐQT | 8/8 | 100% | |

1.3.2 Năm 2025, HĐQT đã tổ chức 8 cuộc họp HĐQT, 15 lần lấy ý kiến HĐQT bằng văn bản đề thông qua một số nghị quyết/quyết định như sau:

| Stt | Số NQ/QĐ | Ngày | Nội dung |
|-----|-----------|-----------|---|
| 1 | 01/QĐ-TNB | 19/2/2025 | V/v thông qua định mức đầu tư tiền gửi tại các TCTD và phê duyệt kế hoạch dòng tiền năm 2025 của Công ty cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Tây Nam Bộ |
| 2 | 03/NQ-TNB | 5/2/2025 | V/v chấp thuận kế hoạch Kinh doanh năm 2025 của Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Tây Nam Bộ |
| 3 | 04/NQ-TNB | 17/2/2025 | V/v Họp Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2025 |
| 4 | 02/QĐ-TNB | 13/3/2025 | V/v Tiếp nhận và Bổ nhiệm Ông Nguyễn Thành Công giữ chức vụ Phó Giám Đốc - Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Tây Nam Bộ |
| 5 | 03/QĐ-TNB | 18/3/2025 | Vv thông qua thời gian tổ chức và tài liệu phiên họp ĐHĐCĐ thường niên 2025 của Công ty cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Tây Nam Bộ |
| 6 | 04/QĐ-TNB | 28/3/2025 | Vv phê duyệt và ban hành định mức tồn kho và nợ phải thu của Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Tây Nam Bộ |
| 7 | 05/QĐ-TNB | 16/4/2025 | Vv tiếp nhận và Bổ nhiệm Ông Phạm Trường Hiếu Thảo giữ chức vụ Kế Toán Trưởng - Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Tây Nam Bộ |
| 8 | 06/NQ-TNB | 29/4/2025 | Phiên họp Quý I/2025 của HĐQT Công ty |
| 9 | 06/QĐ-TNB | 7/5/2025 | Vv thông qua hạn mức đầu tư tiền gửi tại các TCTD năm 2025 của Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Tây Nam Bộ |
| 10 | 07/NQ-TNB | 7/5/2025 | Vv sửa đổi biểu mẫu Văn Thư |
| 11 | 08/NQ-TNB | 14/5/2025 | Vv thông qua phương án chuyển nhượng kho Thanh Bình - Đồng Tháp của Công ty cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Tây Nam Bộ |
| 12 | 92/QĐ-TNB | 19/6/2025 | Vv hưởng phụ cấp vượt khung đối với Người đại diện đã hết bậc lương |
| 13 | 9/NQ-TNB | 30/6/2025 | Về việc phê duyệt đơn vị đơn vị kiểm toán BCT năm 2025 |
| 14 | 7/QĐ-TNB | 30/6/2025 | Về việc triển khai chi trả thù lao, Lương thưởng của HĐQT, BKS |
| 15 | 08/QĐ-TNB | 1/7/2025 | Về việc ban hành Quy chế nội bộ về chế độ công tác phí, định mức trang thiết bị, công cụ dụng cụ, phương tiện đi lại và các chi phí hành chính khác của Công ty cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Tây Nam Bộ |
| 16 | 10/NQ-TNB | 17/7/2025 | Phiên họp Quý II/2025 của HĐQT Công ty |
| 17 | 08/QĐ-TNB | 1/7/2025 | Vv ban hành Quy chế nội bộ về chế độ công tác phí, định mức trang thiết bị, công cụ dụng cụ, phương tiện đi |

| | | | |
|----|------------|------------|---|
| | | | lại và các chi phí hành chính khác của Công ty cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Tây Nam Bộ |
| 18 | 09/QĐ-TNB | 15/7/2025 | Vv chấp thuận chủ trương chuyển đổi mục đích sử dụng đất tại địa chỉ 151/18 Trần Hoàng Na, phường Tân An, TP. Cần Thơ |
| 19 | 10A/QĐ-TNB | 23/9/2025 | Vv điều chỉnh Quy chế trả lương, trả thưởng và phân phối quỹ phúc lợi của Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Tây Nam Bộ |
| 20 | 11A/QĐ-TNB | 23/9/2025 | Vv điều chỉnh Quy định và đánh giá KPI của Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Tây Nam Bộ |
| 21 | 12A/QĐ-TNB | 23/9/2025 | Vv điều chỉnh Hệ thống thang lương, bảng lương, phụ cấp lương của Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Tây Nam Bộ |
| 22 | 13A/QĐ-TNB | 23/9/2025 | Vv điều chỉnh Chính sách nhân viên của Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Tây Nam Bộ |
| 23 | 14/QĐ-TNB | 3/10/2025 | Vv cử cán bộ đi công tác nước ngoài |
| 24 | 15/QĐ-TNB | 4/12/2025 | Vv cử cán bộ đi công tác nước ngoài |
| 25 | 10/NQ-TNB | 17/7/2025 | Phiên họp Quý II/2025 của HĐQT Công ty |
| 26 | 11/NQ-TNB | 4/8/2025 | Vv trả cổ tức năm 2024 của Công ty cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Tây Nam Bộ |
| 27 | 12/NQ-TNB | 20/8/2025 | Vv thu hồi, không sử dụng con dấu cũ và cho phép khắc con dấu mới của Công ty cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Tây Nam Bộ |
| 28 | 13/NQ-TNB | 24/10/2025 | Nghị quyết Phiên họp Quý III/2025 của HĐQT Công ty |
| 29 | 03/NQ-TNB | 21/01/2026 | Nghị quyết Phiên họp Quý IV/2025 của HĐQT Công ty |

1.4 Danh sách các thành viên HĐQT có chứng chỉ đào tạo về quản trị:

Các thành viên HĐQT thành viên BKS, Giám đốc điều hành và Thư ký Công ty đã tham gia khóa học về quản trị Công ty. Ngoài ra, Người công bố thông tin, Chủ tịch HĐQT đã tham gia các hội thảo chuyên đề về cập nhật Luật, thông tư, Quan hệ nhà đầu tư và quan hệ công chúng do UBCKNN, trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam tổ chức.

2. Ban kiểm soát:

2.1. Thành viên và cơ cấu của BKS:

- BKS đương nhiệm gồm 3 thành viên, cơ cấu gồm Trưởng BKS và 2 thành viên. Trong đó có 01 thành viên là đại diện cổ đông ngoài.
- Danh sách và tỷ lệ sở hữu cổ phần có quyền biểu quyết của các thành viên BKS:

| Stt | Họ và Tên | Tổng số (%) | Trong đó | | Ghi chú |
|-----|----------------------|-------------|-----------------------|-------------------------|------------------------------------|
| | | | Tỷ lệ CP đại diện (%) | Tỷ lệ CP SH cá nhân (%) | |
| 1 | Bà Mai Hồng Khánh | 0,005 | 0,00 | 0,005 | Người Đại diện DPM (chiếm 75% vốn) |
| 2 | Bà Bùi Trịnh Vân Anh | 0,000 | 0,00 | 0,00 | Người Đại diện DPM (chiếm 75% vốn) |
| 3 | Bà Phạm Thị Á Châu | 0,000 | 0,00 | 0,00 | Theo đề cử của BKS nhiệm kỳ cũ |

2.2. Hoạt động của BKS:

2.2.1. Thông tin về thành viên BKS

| Stt | Thành viên BKS | Chức vụ | Số buổi họp BKS tham dự | Tỷ lệ tham dự họp | Tỷ lệ biểu quyết | Lý do không tham dự họp |
|-----|----------------------|---------|-------------------------|-------------------|------------------|-------------------------|
| 1 | Bà Mai Hồng Khánh | TBKS | 4/4 | 100% | 100% | |
| 2 | Bà Bùi Trịnh Vân Anh | TV.BKS | 4/4 | 100% | 100% | |
| 3 | Bà Phạm Thị Á Châu | TV.BKS | 4/4 | 100% | 100% | |

2.2.2. Hoạt động giám sát của BKS đối với HĐQT, BDH và cổ đông.

- Ban kiểm soát tập trung rà soát số liệu phát sinh trong các kỳ BCTC, ưu tiên các vấn đề trọng yếu về việc bảo toàn và phát triển nguồn vốn.
- Giám sát tình hình triển khai nghị quyết:
 - Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông năm 2025;
 - Nghị quyết, quyết định của Hội đồng quản trị Công ty;
 - Giám sát việc thực hiện Quy chế nội bộ của Công ty.
- Báo cáo định kỳ: Báo cáo giám sát hàng tháng, quý.
- Tình hình chi trả cổ tức:
 - Năm 2024: ĐHĐCĐ năm 2025 ngày 10/04/2024 đã thông qua mức chi cổ tức 5%/mệnh giá cổ phần theo Nghị quyết số 05/NQ-ĐHĐCĐ ngày 10/04/2025.
 - Năm 2025: Công ty không thực hiện tạm ứng, chi cổ tức sẽ thực hiện sau khi ĐHĐCĐ phê duyệt.

2.2.3. Sự phối hợp hoạt động giữa BKS đối với hoạt động của HĐQT, BDH và các cán bộ quản lý khác:

BKS đã có sự phối hợp chặt chẽ với HĐQT, BDH trong việc tổ chức các hoạt động kiểm tra, giám sát.

Trong quá trình thực hiện nhiệm vụ, BKS luôn nhận được sự hỗ trợ từ HĐQT, BDH và các phòng, đơn vị trực thuộc của Công ty để có số liệu, tài liệu, các bằng chứng của các nghiệp vụ kinh tế phát sinh và các thông tin cần thiết góp phần hoàn thành nhiệm vụ của BKS.

2.2.4. Hoạt động khác của BKS

BKS xây dựng kế hoạch hoạt động hàng năm và phân công từng thành viên tham gia kết hợp cùng với Ban Kiểm toán nội bộ và các Ban chức năng của DPM để thực hiện kiểm tra các mặt hoạt động sản xuất kinh doanh của PSW.

3. Các giao dịch, thù lao và các khoản lợi ích của HĐQT, BDH và BKS:

3.1. Thù lao của HĐQT, BDH và BKS

Dvt: Đồng

| Stt | Họ tên | Chức danh | Tiền lương | Thù lao | Tiền thưởng | Phúc lợi, Chi phí và lợi ích khác | Tổng cộng |
|-----------|--------------------------|-----------|---------------|------------|-------------|-----------------------------------|----------------------|
| I. | Hội đồng quản trị | | | | | | 3.514.797.347 |
| 1 | Phạm Quý Hiền | CT. HĐQT | 1.483.812.476 | | 252.249.390 | 30.000.000 | 1.766.061.866 |
| 2 | Chu Văn Hách | TV.HĐQT | | 65.406.594 | | | 65.406.594 |

| Stt | Họ tên | Chức danh | Tiền lương | Thù lao | Tiền thưởng | Phúc lợi, Chi phí và lợi ích khác | Tổng cộng |
|--------------------------|--|-----------------|---------------|------------|-------------|-----------------------------------|----------------------|
| 3 | Lê Đức Thuận (bổ nhiệm ngày 10/4/2025) | TV HĐQT kiêm GD | 1.403.006.550 | | 237.122.337 | 30.000.000 | 1.670.128.887 |
| 4 | Nguyễn Công Bằng (miễn nhiệm ngày 10/4/2025) | TV.HĐQT | | 13.200.000 | | | 13.200.000 |
| II. Ban kiểm soát | | | | | | | 149.868.129 |
| 1 | Mai Hồng Khánh | T.BKS | | 63.758.241 | | | 63.758.241 |
| 2 | Bùi Trịnh Vân Anh | TV.BKS | | 43.054.944 | | | 43.054.944 |
| 3 | Phạm Thị Á Châu | TV.BKS | | 43.054.944 | | | 43.054.944 |
| TỔNG CỘNG | | | | | | | 3.664.665.476 |

- 3.2. Giao dịch cổ phiếu của cổ đông nội bộ: (không)
- 3.3. Hợp đồng hoặc giao dịch với cổ đông nội bộ: (Bảng kê chi tiết các giao dịch với cổ đông nội bộ đính kèm).
- 3.4. Việc thực hiện các quy định về quản trị công ty: Thực hiện nghiêm túc các quy định về quản trị.

PHẦN VI. BÁO CÁO TÀI CHÍNH

- Báo cáo Tài chính năm 2025 của PSW đã được Công ty TNHH Deloitte Việt Nam thực hiện kiểm toán (*kèm theo Báo cáo tài chính năm 2025 đã kiểm toán*).
- Ý kiến kiểm toán:

Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

Kính báo cáo Ủy ban Chứng khoán Nhà nước về các thông tin thường niên (năm 2025) cần công bố theo quy định của PSW.

Trân trọng kính chào./.

Nơi nhận:

- UB Chứng khoán Nhà nước;
- SGDCKHN;
- HĐQT, BKS (báo cáo);
- Các Phó GD, KTT (để biết);
- Lưu VT, TCHC, PHN.



Giao dịch giữa Công ty với người có liên quan của Công ty; hoặc giữa công ty với cổ đông lớn, người nội bộ, người có liên quan của người nội bộ

| STT | Tên tổ chức/cá nhân | Mối liên hệ với Công ty | Số giấy NSH*, ngày cấp, nơi cấp | Địa chỉ trụ sở chính | Ngày ký HĐ/giao dịch | Số hiệu HĐ/giao dịch | Tóm tắt trích yếu nội dung HĐ/giao dịch | Ghi chú |
|-----|---------------------|-------------------------|---|--|----------------------|----------------------|---|--------------|
| 1 | PVFCCo | CDL | 0303165480 ngày 16/07/2013, tại Sở KH&ĐT Tp HCM | Số 43, Mạc Đĩnh Chi, phường Sài Gòn TP.HCM | 9/1/2025 | 29-64-99-25 | Phân bón Đạm Phú Mỹ | Mua phân bón |
| 2 | PVFCCo | CDL | 0303165480 ngày 16/07/2013, tại Sở KH&ĐT Tp HCM | Số 43, Mạc Đĩnh Chi, phường Sài Gòn TP.HCM | 9/1/2025 | 29-104-25 | Phân bón Đạm Phú Mỹ | Mua phân bón |
| 3 | PVFCCo | CDL | 0303165480 ngày 16/07/2013, tại Sở KH&ĐT Tp HCM | Số 43, Mạc Đĩnh Chi, phường Sài Gòn TP.HCM | 16/1/2025 | 58-25 | Phân bón Đạm KEBO | Mua phân bón |
| 4 | PVFCCo | CDL | 0303165480 ngày 16/07/2013, tại Sở KH&ĐT Tp HCM | Số 43, Mạc Đĩnh Chi, phường Sài Gòn TP.HCM | 11/2/2025 | 126-129-25 | Phân bón Đạm Phú Mỹ | Mua phân bón |
| 5 | PVFCCo | CDL | 0303165480 ngày 16/07/2013, tại Sở KH&ĐT Tp HCM | Số 43, Mạc Đĩnh Chi, phường Sài Gòn TP.HCM | 14/2/2025 | 129-25 | Phân bón Đạm Phú Mỹ | Mua phân bón |
| 6 | PVFCCo | CDL | 0303165480 ngày 16/07/2013, tại Sở KH&ĐT Tp HCM | Số 43, Mạc Đĩnh Chi, phường Sài Gòn TP.HCM | 24/2/2025 | 151-25 | Phân bón Đạm Phú Mỹ | Mua phân bón |
| 7 | PVFCCo | CDL | 0303165480 ngày 16/07/2013, tại Sở KH&ĐT Tp HCM | Số 43, Mạc Đĩnh Chi, phường Sài Gòn TP.HCM | 24/2/2025 | 151-25 | Phân bón Đạm Phú Mỹ | Mua phân bón |
| 8 | PVFCCo | CDL | 0303165480 ngày 16/07/2013, tại Sở KH&ĐT Tp HCM | Số 43, Mạc Đĩnh Chi, phường Sài Gòn TP.HCM | 4/3/2025 | 165-25 | Phân bón Đạm Phú Mỹ | Mua phân bón |
| 9 | PVFCCo | CDL | 0303165480 ngày 16/07/2013, tại Sở KH&ĐT Tp HCM | Số 43, Mạc Đĩnh Chi, phường Sài Gòn TP.HCM | 4/3/2025 | 165-25 | Phân bón Đạm Phú Mỹ | Mua phân bón |



| | | | | | | | | |
|----|--------|-----|---|--|------------|--------|----------------------|--------------|
| 10 | PVFCCo | CDL | 0303165480 ngày 16/07/2013, tại Sở KH&ĐT Tp HCM | Số 43, Mạc Đĩnh Chi, phường Sài Gòn TP.HCM | 21/3/2025 | 199-25 | Phân bón Đạm Phú Mỹ | Mua phân bón |
| 11 | PVFCCo | CDL | 0303165480 ngày 16/07/2013, tại Sở KH&ĐT Tp HCM | Số 43, Mạc Đĩnh Chi, phường Sài Gòn TP.HCM | 21/3/2025 | 199-25 | Phân bón Đạm Phú Mỹ | Mua phân bón |
| 12 | PVFCCo | CDL | 0303165480 ngày 16/07/2013, tại Sở KH&ĐT Tp HCM | Số 43, Mạc Đĩnh Chi, phường Sài Gòn TP.HCM | 13/1/2025 | 51-25 | Phân bón Kali Phú Mỹ | Mua phân bón |
| 13 | PVFCCo | CDL | 0303165480 ngày 16/07/2013, tại Sở KH&ĐT Tp HCM | Số 43, Mạc Đĩnh Chi, phường Sài Gòn TP.HCM | 17/1/2025 | 59-25 | Phân bón Kali Phú Mỹ | Mua phân bón |
| 14 | PVFCCo | CDL | 0303165480 ngày 16/07/2013, tại Sở KH&ĐT Tp HCM | Số 43, Mạc Đĩnh Chi, phường Sài Gòn TP.HCM | 4/2/2025 | 51-25 | Phân bón Kali Phú Mỹ | Mua phân bón |
| 15 | PVFCCo | CDL | 0303165480 ngày 16/07/2013, tại Sở KH&ĐT Tp HCM | Số 43, Mạc Đĩnh Chi, phường Sài Gòn TP.HCM | 5/2/2025 | 51-25 | Phân bón Kali Phú Mỹ | Mua phân bón |
| 16 | PVFCCo | CDL | 0303165480 ngày 16/07/2013, tại Sở KH&ĐT Tp HCM | Số 43, Mạc Đĩnh Chi, phường Sài Gòn TP.HCM | 18/2/2025 | 138-25 | Phân bón Kali Phú Mỹ | Mua phân bón |
| 17 | PVFCCo | CDL | 0303165480 ngày 16/07/2013, tại Sở KH&ĐT Tp HCM | Số 43, Mạc Đĩnh Chi, phường Sài Gòn TP.HCM | 26/2/2025 | 154-25 | Phân bón Kali Phú Mỹ | Mua phân bón |
| 18 | PVFCCo | CDL | 0303165480 ngày 16/07/2013, tại Sở KH&ĐT Tp HCM | Số 43, Mạc Đĩnh Chi, phường Sài Gòn TP.HCM | 27/2/2025 | 158-25 | Phân bón Kali Phú Mỹ | Mua phân bón |
| 19 | PVFCCo | CDL | 0303165480 ngày 16/07/2013, tại Sở KH&ĐT Tp HCM | Số 43, Mạc Đĩnh Chi, phường Sài Gòn TP.HCM | 26/2/2025 | 156-25 | Phân bón Kali Phú Mỹ | Mua phân bón |
| 20 | PVFCCo | CDL | 0303165480 ngày 16/07/2013, tại Sở KH&ĐT Tp HCM | Số 43, Mạc Đĩnh Chi, phường Sài Gòn TP.HCM | 04/03/2025 | 167-25 | Phân bón Kali Phú Mỹ | Mua phân bón |

| | | | | | | | | |
|----|--------|-----|---|--|------------|--------|----------------------|--------------|
| 21 | PVFCCo | CDL | 0303165480 ngày 16/07/2013, tại Sở KH&ĐT Tp HCM | Số 43, Mạc Đĩnh Chi, phường Sài Gòn TP.HCM | 04/03/2025 | 166-25 | Phân bón Kali Phú Mỹ | Mua phân bón |
| 22 | PVFCCo | CDL | 0303165480 ngày 16/07/2013, tại Sở KH&ĐT Tp HCM | Số 43, Mạc Đĩnh Chi, phường Sài Gòn TP.HCM | 10/03/2025 | 166-25 | Phân bón Kali Phú Mỹ | Mua phân bón |
| 23 | PVFCCo | CDL | 0303165480 ngày 16/07/2013, tại Sở KH&ĐT Tp HCM | Số 43, Mạc Đĩnh Chi, phường Sài Gòn TP.HCM | 10/03/2025 | 167-25 | Phân bón Kali Phú Mỹ | Mua phân bón |
| 24 | PVFCCo | CDL | 0303165480 ngày 16/07/2013, tại Sở KH&ĐT Tp HCM | Số 43, Mạc Đĩnh Chi, phường Sài Gòn TP.HCM | 10/03/2025 | 167-25 | Phân bón Kali Phú Mỹ | Mua phân bón |
| 25 | PVFCCo | CDL | 0303165480 ngày 16/07/2013, tại Sở KH&ĐT Tp HCM | Số 43, Mạc Đĩnh Chi, phường Sài Gòn TP.HCM | 10/03/2025 | 167-25 | Phân bón Kali Phú Mỹ | Mua phân bón |
| 26 | PVFCCo | CDL | 0303165480 ngày 16/07/2013, tại Sở KH&ĐT Tp HCM | Số 43, Mạc Đĩnh Chi, phường Sài Gòn TP.HCM | 13/03/2025 | 183-25 | Phân bón Kali Phú Mỹ | Mua phân bón |
| 27 | PVFCCo | CDL | 0303165480 ngày 16/07/2013, tại Sở KH&ĐT Tp HCM | Số 43, Mạc Đĩnh Chi, phường Sài Gòn TP.HCM | 31/3/2025 | 217-25 | Phân bón Kali Phú Mỹ | Mua phân bón |
| 28 | PVFCCo | CDL | 0303165480 ngày 16/07/2013, tại Sở KH&ĐT Tp HCM | Số 43, Mạc Đĩnh Chi, phường Sài Gòn TP.HCM | 31/3/2025 | 217-25 | Phân bón Kali Phú Mỹ | Mua phân bón |
| 29 | PVFCCo | CDL | 0303165480 ngày 16/07/2013, tại Sở KH&ĐT Tp HCM | Số 43, Mạc Đĩnh Chi, phường Sài Gòn TP.HCM | 05/02/2025 | 106-25 | Phân bón NPK Phú Mỹ | Mua phân bón |
| 30 | PVFCCo | CDL | 0303165480 ngày 16/07/2013, tại Sở KH&ĐT Tp HCM | Số 43, Mạc Đĩnh Chi, phường Sài Gòn TP.HCM | 28/2/2025 | 119-25 | Phân bón NPK Phú Mỹ | Mua phân bón |
| 31 | PVFCCo | CDL | 0303165480 ngày 16/07/2013, tại Sở KH&ĐT Tp HCM | Số 43, Mạc Đĩnh Chi, phường Sài Gòn TP.HCM | 05/02/2025 | 106-25 | Phân bón NPK Phú Mỹ | Mua phân bón |

| | | | | | | | | |
|----|--------|-----|---|--|------------|--------|---------------------|--------------|
| 32 | PVFCCo | CDL | 0303165480 ngày 16/07/2013, tại Sở KH&ĐT Tp HCM | Số 43, Mạc Đĩnh Chi, phường Sài Gòn TP.HCM | 28/2/2025 | 119-25 | Phân bón NPK Phú Mỹ | Mua phân bón |
| 33 | PVFCCo | CDL | 0303165480 ngày 16/07/2013, tại Sở KH&ĐT Tp HCM | Số 43, Mạc Đĩnh Chi, phường Sài Gòn TP.HCM | 05/02/2025 | 106-25 | Phân bón NPK Phú Mỹ | Mua phân bón |
| 34 | PVFCCo | CDL | 0303165480 ngày 16/07/2013, tại Sở KH&ĐT Tp HCM | Số 43, Mạc Đĩnh Chi, phường Sài Gòn TP.HCM | 21/3/2025 | 119-25 | Phân bón NPK Phú Mỹ | Mua phân bón |
| 35 | PVFCCo | CDL | 0303165480 ngày 16/07/2013, tại Sở KH&ĐT Tp HCM | Số 43, Mạc Đĩnh Chi, phường Sài Gòn TP.HCM | 05/02/2025 | 106-25 | Phân bón NPK Phú Mỹ | Mua phân bón |
| 36 | PVFCCo | CDL | 0303165480 ngày 16/07/2013, tại Sở KH&ĐT Tp HCM | Số 43, Mạc Đĩnh Chi, phường Sài Gòn TP.HCM | 21/3/2025 | 119-25 | Phân bón NPK Phú Mỹ | Mua phân bón |
| 37 | PVFCCo | CDL | 0303165480 ngày 16/07/2013, tại Sở KH&ĐT Tp HCM | Số 43, Mạc Đĩnh Chi, phường Sài Gòn TP.HCM | 05/02/2025 | 106-25 | Phân bón NPK Phú Mỹ | Mua phân bón |
| 38 | PVFCCo | CDL | 0303165480 ngày 16/07/2013, tại Sở KH&ĐT Tp HCM | Số 43, Mạc Đĩnh Chi, phường Sài Gòn TP.HCM | 27/3/2025 | 119-25 | Phân bón NPK Phú Mỹ | Mua phân bón |
| 39 | PVFCCo | CDL | 0303165480 ngày 16/07/2013, tại Sở KH&ĐT Tp HCM | Số 43, Mạc Đĩnh Chi, phường Sài Gòn TP.HCM | 28/3/2025 | 211-25 | Phân bón NPK Phú Mỹ | Mua phân bón |
| 40 | PVFCCo | CDL | 0303165480 ngày 16/07/2013, tại Sở KH&ĐT Tp HCM | Số 43, Mạc Đĩnh Chi, phường Sài Gòn TP.HCM | 05/02/2025 | 106-25 | Phân bón NPK Phú Mỹ | Mua phân bón |
| 41 | PVFCCo | CDL | 0303165480 ngày 16/07/2013, tại Sở KH&ĐT Tp HCM | Số 43, Mạc Đĩnh Chi, phường Sài Gòn TP.HCM | 28/3/2025 | 119-25 | Phân bón NPK Phú Mỹ | Mua phân bón |
| 42 | PVFCCo | CDL | 0303165480 ngày 16/07/2013, tại Sở KH&ĐT Tp HCM | Số 43, Mạc Đĩnh Chi, phường Sài Gòn TP.HCM | 05/02/2025 | 106-25 | Phân bón NPK Phú Mỹ | Mua phân bón |

| | | | | | | | | |
|----|--------|-----|---|--|------------|-------------|---------------------|--------------|
| 43 | PVFCCo | CDL | 0303165480 ngày 16/07/2013, tại Sở KH&ĐT Tp HCM | Số 43, Mạc Đĩnh Chi, phường Sài Gòn TP.HCM | 05/02/2025 | 106-25 | Phân bón NPK Phú Mỹ | Mua phân bón |
| 44 | PVFCCo | CDL | 0303165480 ngày 16/07/2013, tại Sở KH&ĐT Tp HCM | Số 43, Mạc Đĩnh Chi, phường Sài Gòn TP.HCM | 21/3/2025 | 119-25 | Phân bón NPK Phú Mỹ | Mua phân bón |
| 45 | PVFCCo | CDL | 0303165480 ngày 16/07/2013, tại Sở KH&ĐT Tp HCM | Số 43, Mạc Đĩnh Chi, phường Sài Gòn TP.HCM | 21/3/2025 | 119-25 | Phân bón NPK Phú Mỹ | Mua phân bón |
| 46 | PVFCCo | CDL | 0303165480 ngày 16/07/2013, tại Sở KH&ĐT Tp HCM | Số 43, Mạc Đĩnh Chi, phường Sài Gòn TP.HCM | 17/4/2025 | 270-271-276 | Phân bón Đạm Phú Mỹ | Mua phân bón |
| 47 | PVFCCo | CDL | 0303165480 ngày 16/07/2013, tại Sở KH&ĐT Tp HCM | Số 43, Mạc Đĩnh Chi, phường Sài Gòn TP.HCM | 17/4/2025 | 270-271-276 | Phân bón Đạm Phú Mỹ | Mua phân bón |
| 48 | PVFCCo | CDL | 0303165480 ngày 16/07/2013, tại Sở KH&ĐT Tp HCM | Số 43, Mạc Đĩnh Chi, phường Sài Gòn TP.HCM | 17/4/2025 | 272 | Phân bón Đạm KEBO | Mua phân bón |
| 49 | PVFCCo | CDL | 0303165480 ngày 16/07/2013, tại Sở KH&ĐT Tp HCM | Số 43, Mạc Đĩnh Chi, phường Sài Gòn TP.HCM | 17/4/2025 | 272 | Phân bón Đạm KEBO | Mua phân bón |
| 50 | PVFCCo | CDL | 0303165480 ngày 16/07/2013, tại Sở KH&ĐT Tp HCM | Số 43, Mạc Đĩnh Chi, phường Sài Gòn TP.HCM | 15/5/2025 | 378 | Phân bón Đạm Phú Mỹ | Mua phân bón |
| 51 | PVFCCo | CDL | 0303165480 ngày 16/07/2013, tại Sở KH&ĐT Tp HCM | Số 43, Mạc Đĩnh Chi, phường Sài Gòn TP.HCM | 26/5/2025 | 397 | Phân bón Đạm Phú Mỹ | Mua phân bón |
| 52 | PVFCCo | CDL | 0303165480 ngày 16/07/2013, tại Sở KH&ĐT Tp HCM | Số 43, Mạc Đĩnh Chi, phường Sài Gòn TP.HCM | 2/6/2025 | 397 | Phân bón Đạm Phú Mỹ | Mua phân bón |
| 53 | PVFCCo | CDL | 0303165480 ngày 16/07/2013, tại Sở KH&ĐT Tp HCM | Số 43, Mạc Đĩnh Chi, phường Sài Gòn TP.HCM | 16/6/2025 | 447-453 | Phân bón Đạm Phú Mỹ | Mua phân bón |

| | | | | | | | | |
|----|--------|-----|---|--|-----------|---------|-----------------------------------|--------------|
| 54 | PVFCCo | CDL | 0303165480 ngày 16/07/2013, tại Sở KH&ĐT Tp HCM | Số 43, Mạc Đĩnh Chi, phường Sài Gòn TP.HCM | 16/6/2025 | 447-453 | Phân bón Dạm Phú Mỹ | Mua phân bón |
| 55 | PVFCCo | CDL | 0303165480 ngày 16/07/2013, tại Sở KH&ĐT Tp HCM | Số 43, Mạc Đĩnh Chi, phường Sài Gòn TP.HCM | 16/6/2025 | 451 | Phân bón Dạm KEBO | Mua phân bón |
| 56 | PVFCCo | CDL | 0303165480 ngày 16/07/2013, tại Sở KH&ĐT Tp HCM | Số 43, Mạc Đĩnh Chi, phường Sài Gòn TP.HCM | 26/6/2025 | 482 | Phân bón sinh học SumaGrow inside | Mua phân bón |
| 57 | PVFCCo | CDL | 0303165480 ngày 16/07/2013, tại Sở KH&ĐT Tp HCM | Số 43, Mạc Đĩnh Chi, phường Sài Gòn TP.HCM | 3/4/2025 | 226 | Phân bón Kali Phú Mỹ | Mua phân bón |
| 58 | PVFCCo | CDL | 0303165480 ngày 16/07/2013, tại Sở KH&ĐT Tp HCM | Số 43, Mạc Đĩnh Chi, phường Sài Gòn TP.HCM | 3/4/2025 | 225 | Phân bón Kali Phú Mỹ | Mua phân bón |
| 59 | PVFCCo | CDL | 0303165480 ngày 16/07/2013, tại Sở KH&ĐT Tp HCM | Số 43, Mạc Đĩnh Chi, phường Sài Gòn TP.HCM | 15/4/2025 | 260 | Phân bón Kali Phú Mỹ | Mua phân bón |
| 60 | PVFCCo | CDL | 0303165480 ngày 16/07/2013, tại Sở KH&ĐT Tp HCM | Số 43, Mạc Đĩnh Chi, phường Sài Gòn TP.HCM | 15/4/2025 | 259 | Phân bón Kali Phú Mỹ | Mua phân bón |
| 61 | PVFCCo | CDL | 0303165480 ngày 16/07/2013, tại Sở KH&ĐT Tp HCM | Số 43, Mạc Đĩnh Chi, phường Sài Gòn TP.HCM | 15/4/2025 | 263 | Phân bón Kali Phú Mỹ | Mua phân bón |
| 62 | PVFCCo | CDL | 0303165480 ngày 16/07/2013, tại Sở KH&ĐT Tp HCM | Số 43, Mạc Đĩnh Chi, phường Sài Gòn TP.HCM | 25/4/2025 | 304 | Phân bón Kali Phú Mỹ | Mua phân bón |
| 63 | PVFCCo | CDL | 0303165480 ngày 16/07/2013, tại Sở KH&ĐT Tp HCM | Số 43, Mạc Đĩnh Chi, phường Sài Gòn TP.HCM | 28/4/2025 | 318 | Phân bón Kali Phú Mỹ | Mua phân bón |
| 64 | PVFCCo | CDL | 0303165480 ngày 16/07/2013, tại Sở KH&ĐT Tp HCM | Số 43, Mạc Đĩnh Chi, phường Sài Gòn TP.HCM | 20/5/2025 | 380 | Phân bón Kali Phú Mỹ | Mua phân bón |

| | | | | | | | | |
|----|--------|-----|---|--|-----------|-----|----------------------|--------------|
| 65 | PVFCCo | CDL | 0303165480 ngày 16/07/2013, tại Sở KH&ĐT Tp HCM | Số 43, Mạc Đĩnh Chi, phường Sài Gòn TP.HCM | 20/5/2025 | 380 | Phân bón Kali Phú Mỹ | Mua phân bón |
| 66 | PVFCCo | CDL | 0303165480 ngày 16/07/2013, tại Sở KH&ĐT Tp HCM | Số 43, Mạc Đĩnh Chi, phường Sài Gòn TP.HCM | 4/6/2025 | 413 | Phân bón Kali Phú Mỹ | Mua phân bón |
| 67 | PVFCCo | CDL | 0303165480 ngày 16/07/2013, tại Sở KH&ĐT Tp HCM | Số 43, Mạc Đĩnh Chi, phường Sài Gòn TP.HCM | 4/6/2025 | 414 | Phân bón Kali Phú Mỹ | Mua phân bón |
| 68 | PVFCCo | CDL | 0303165480 ngày 16/07/2013, tại Sở KH&ĐT Tp HCM | Số 43, Mạc Đĩnh Chi, phường Sài Gòn TP.HCM | 6/6/2025 | 423 | Phân bón Kali Phú Mỹ | Mua phân bón |
| 69 | PVFCCo | CDL | 0303165480 ngày 16/07/2013, tại Sở KH&ĐT Tp HCM | Số 43, Mạc Đĩnh Chi, phường Sài Gòn TP.HCM | 16/6/2025 | 436 | Phân bón Kali Phú Mỹ | Mua phân bón |
| 70 | PVFCCo | CDL | 0303165480 ngày 16/07/2013, tại Sở KH&ĐT Tp HCM | Số 43, Mạc Đĩnh Chi, phường Sài Gòn TP.HCM | 19/6/2025 | 457 | Phân bón Kali Phú Mỹ | Mua phân bón |
| 71 | PVFCCo | CDL | 0303165480 ngày 16/07/2013, tại Sở KH&ĐT Tp HCM | Số 43, Mạc Đĩnh Chi, phường Sài Gòn TP.HCM | 23/6/2025 | 468 | Phân bón Kali Phú Mỹ | Mua phân bón |
| 72 | PVFCCo | CDL | 0303165480 ngày 16/07/2013, tại Sở KH&ĐT Tp HCM | Số 43, Mạc Đĩnh Chi, phường Sài Gòn TP.HCM | 23/4/2025 | 119 | Phân bón NPK Phú Mỹ | Mua phân bón |
| 73 | PVFCCo | CDL | 0303165480 ngày 16/07/2013, tại Sở KH&ĐT Tp HCM | Số 43, Mạc Đĩnh Chi, phường Sài Gòn TP.HCM | 23/4/2025 | 119 | Phân bón NPK Phú Mỹ | Mua phân bón |
| 74 | PVFCCo | CDL | 0303165480 ngày 16/07/2013, tại Sở KH&ĐT Tp HCM | Số 43, Mạc Đĩnh Chi, phường Sài Gòn TP.HCM | 28/4/2025 | 302 | Phân bón NPK Phú Mỹ | Mua phân bón |
| 75 | PVFCCo | CDL | 0303165480 ngày 16/07/2013, tại Sở KH&ĐT Tp HCM | Số 43, Mạc Đĩnh Chi, phường Sài Gòn TP.HCM | 16/4/2025 | 344 | Phân bón NPK Phú Mỹ | Mua phân bón |

| | | | | | | | | |
|----|--------|-----|---|--|-----------|---------|---------------------|--------------|
| 76 | PVFCCo | CDL | 0303165480 ngày 16/07/2013, tại Sở KH&ĐT Tp HCM | Số 43, Mạc Đĩnh Chi, phường Sài Gòn TP.HCM | 28/4/2025 | 302 | Phân bón NPK Phú Mỹ | Mua phân bón |
| 77 | PVFCCo | CDL | 0303165480 ngày 16/07/2013, tại Sở KH&ĐT Tp HCM | Số 43, Mạc Đĩnh Chi, phường Sài Gòn TP.HCM | 16/4/2025 | 344 | Phân bón NPK Phú Mỹ | Mua phân bón |
| 78 | PVFCCo | CDL | 0303165480 ngày 16/07/2013, tại Sở KH&ĐT Tp HCM | Số 43, Mạc Đĩnh Chi, phường Sài Gòn TP.HCM | 16/4/2025 | 344 | Phân bón NPK Phú Mỹ | Mua phân bón |
| 79 | PVFCCo | CDL | 0303165480 ngày 16/07/2013, tại Sở KH&ĐT Tp HCM | Số 43, Mạc Đĩnh Chi, phường Sài Gòn TP.HCM | 16/4/2025 | 344 | Phân bón NPK Phú Mỹ | Mua phân bón |
| 80 | PVFCCo | CDL | 0303165480 ngày 16/07/2013, tại Sở KH&ĐT Tp HCM | Số 43, Mạc Đĩnh Chi, phường Sài Gòn TP.HCM | 16/6/2025 | 377-454 | Phân bón NPK Phú Mỹ | Mua phân bón |
| 81 | PVFCCo | CDL | 0303165480 ngày 16/07/2013, tại Sở KH&ĐT Tp HCM | Số 43, Mạc Đĩnh Chi, phường Sài Gòn TP.HCM | 23/4/2025 | 119 | Phân bón NPK Phú Mỹ | Mua phân bón |
| 82 | PVFCCo | CDL | 0303165480 ngày 16/07/2013, tại Sở KH&ĐT Tp HCM | Số 43, Mạc Đĩnh Chi, phường Sài Gòn TP.HCM | 28/4/2025 | 302 | Phân bón NPK Phú Mỹ | Mua phân bón |
| 83 | PVFCCo | CDL | 0303165480 ngày 16/07/2013, tại Sở KH&ĐT Tp HCM | Số 43, Mạc Đĩnh Chi, phường Sài Gòn TP.HCM | 16/4/2025 | 344 | Phân bón NPK Phú Mỹ | Mua phân bón |
| 84 | PVFCCo | CDL | 0303165480 ngày 16/07/2013, tại Sở KH&ĐT Tp HCM | Số 43, Mạc Đĩnh Chi, phường Sài Gòn TP.HCM | 28/4/2025 | 302-345 | Phân bón NPK Phú Mỹ | Mua phân bón |
| 85 | PVFCCo | CDL | 0303165480 ngày 16/07/2013, tại Sở KH&ĐT Tp HCM | Số 43, Mạc Đĩnh Chi, phường Sài Gòn TP.HCM | 28/4/2025 | 345 | Phân bón NPK Phú Mỹ | Mua phân bón |
| 86 | PVFCCo | CDL | 0303165480 ngày 16/07/2013, tại Sở KH&ĐT Tp HCM | Số 43, Mạc Đĩnh Chi, phường Sài Gòn TP.HCM | 28/4/2025 | 345 | Phân bón NPK Phú Mỹ | Mua phân bón |

| | | | | | | | | |
|----|--------|-----|---|--|-----------|---------|---------------------|--------------|
| 87 | PVFCCo | CDL | 0303165480 ngày 16/07/2013, tại Sở KH&ĐT Tp HCM | Số 43, Mạc Đĩnh Chi, phường Sài Gòn TP.HCM | 16/4/2025 | 344 | Phân bón NPK Phú Mỹ | Mua phân bón |
| 88 | PVFCCo | CDL | 0303165480 ngày 16/07/2013, tại Sở KH&ĐT Tp HCM | Số 43, Mạc Đĩnh Chi, phường Sài Gòn TP.HCM | 16/4/2025 | 344 | Phân bón NPK Phú Mỹ | Mua phân bón |
| 89 | PVFCCo | CDL | 0303165480 ngày 16/07/2013, tại Sở KH&ĐT Tp HCM | Số 43, Mạc Đĩnh Chi, phường Sài Gòn TP.HCM | 11/4/2025 | 247-302 | Phân bón NPK Phú Mỹ | Mua phân bón |
| 90 | PVFCCo | CDL | 0303165480 ngày 16/07/2013, tại Sở KH&ĐT Tp HCM | Số 43, Mạc Đĩnh Chi, phường Sài Gòn TP.HCM | 16/4/2025 | 344 | Phân bón NPK Phú Mỹ | Mua phân bón |
| 91 | PVFCCo | CDL | 0303165480 ngày 16/07/2013, tại Sở KH&ĐT Tp HCM | Số 43, Mạc Đĩnh Chi, phường Sài Gòn TP.HCM | 9/7/2025 | 541-569 | Ure PM | Mua phân bón |
| 92 | PVFCCo | CDL | 0303165480 ngày 16/07/2013, tại Sở KH&ĐT Tp HCM | Số 43, Mạc Đĩnh Chi, phường Sài Gòn TP.HCM | 16/7/2025 | 561 | Kali PM | Mua phân bón |
| 93 | PVFCCo | CDL | 0303165480 ngày 16/07/2013, tại Sở KH&ĐT Tp HCM | Số 43, Mạc Đĩnh Chi, phường Sài Gòn TP.HCM | 23/7/2025 | 567 | Hữu cơ Phú Mỹ | Mua phân bón |
| 94 | PVFCCo | CDL | 0303165480 ngày 16/07/2013, tại Sở KH&ĐT Tp HCM | Số 43, Mạc Đĩnh Chi, phường Sài Gòn TP.HCM | 28/7/2025 | 569 | Ure 1 mặt | Mua phân bón |
| 95 | PVFCCo | CDL | 0303165480 ngày 16/07/2013, tại Sở KH&ĐT Tp HCM | Số 43, Mạc Đĩnh Chi, phường Sài Gòn TP.HCM | 28/8/2025 | 645-653 | Ure PM | Mua phân bón |
| 96 | PVFCCo | CDL | 0303165480 ngày 16/07/2013, tại Sở KH&ĐT Tp HCM | Số 43, Mạc Đĩnh Chi, phường Sài Gòn TP.HCM | 8/9/2025 | 662 | DAP | Mua phân bón |
| 97 | PVFCCo | CDL | 0303165480 ngày 16/07/2013, tại Sở KH&ĐT Tp HCM | Số 43, Mạc Đĩnh Chi, phường Sài Gòn TP.HCM | 26/9/2025 | 704 | Ure PM | Mua phân bón |

| | | | | | | | | |
|-----|--------|-----|---|--|-----------|-----|--------|--------------|
| 98 | PVFCCo | CDL | 0303165480 ngày 16/07/2013, tại Sở KH&ĐT Tp HCM | Số 43, Mạc Đĩnh Chi, phường Sài Gòn TP.HCM | 29/9/2025 | 612 | NPK PM | Mua phân bón |
| 99 | PVFCCo | CDL | 0303165480 ngày 16/07/2013, tại Sở KH&ĐT Tp HCM | Số 43, Mạc Đĩnh Chi, phường Sài Gòn TP.HCM | 29/9/2025 | 612 | NPK PM | Mua phân bón |
| 100 | PVFCCo | CDL | 0303165480 ngày 16/07/2013, tại Sở KH&ĐT Tp HCM | Số 43, Mạc Đĩnh Chi, phường Sài Gòn TP.HCM | 29/9/2025 | 493 | NPK PM | Mua phân bón |
| 101 | PVFCCo | CDL | 0303165480 ngày 16/07/2013, tại Sở KH&ĐT Tp HCM | Số 43, Mạc Đĩnh Chi, phường Sài Gòn TP.HCM | 29/9/2025 | 492 | NPK PM | Mua phân bón |
| 102 | PVFCCo | CDL | 0303165480 ngày 16/07/2013, tại Sở KH&ĐT Tp HCM | Số 43, Mạc Đĩnh Chi, phường Sài Gòn TP.HCM | 29/9/2025 | 493 | NPK PM | Mua phân bón |
| 103 | PVFCCo | CDL | 0303165480 ngày 16/07/2013, tại Sở KH&ĐT Tp HCM | Số 43, Mạc Đĩnh Chi, phường Sài Gòn TP.HCM | 29/9/2025 | 493 | NPK PM | Mua phân bón |
| 104 | PVFCCo | CDL | 0303165480 ngày 16/07/2013, tại Sở KH&ĐT Tp HCM | Số 43, Mạc Đĩnh Chi, phường Sài Gòn TP.HCM | 29/9/2025 | 493 | NPK PM | Mua phân bón |
| 105 | PVFCCo | CDL | 0303165480 ngày 16/07/2013, tại Sở KH&ĐT Tp HCM | Số 43, Mạc Đĩnh Chi, phường Sài Gòn TP.HCM | 29/9/2025 | 492 | NPK PM | Mua phân bón |
| 106 | PVFCCo | CDL | 0303165480 ngày 16/07/2013, tại Sở KH&ĐT Tp HCM | Số 43, Mạc Đĩnh Chi, phường Sài Gòn TP.HCM | 29/9/2025 | 492 | NPK PM | Mua phân bón |
| 107 | PVFCCo | CDL | 0303165480 ngày 16/07/2013, tại Sở KH&ĐT Tp HCM | Số 43, Mạc Đĩnh Chi, phường Sài Gòn TP.HCM | 30/9/2025 | 492 | NPK PM | Mua phân bón |
| 108 | PVFCCo | CDL | 0303165480 ngày 16/07/2013, tại Sở KH&ĐT Tp HCM | Số 43, Mạc Đĩnh Chi, phường Sài Gòn TP.HCM | 30/9/2025 | 612 | NPK PM | Mua phân bón |

| | | | | | | | | |
|-----|--------|-----|---|--|------------|---------|-----------------|--------------|
| 109 | PVFCCo | CDL | 0303165480 ngày 16/07/2013, tại Sở KH&ĐT Tp HCM | Số 43, Mạc Đĩnh Chi, phường Sài Gòn TP.HCM | 31/10/2025 | 754 | Ure PM | Mua phân bón |
| 110 | PVFCCo | CDL | 0303165480 ngày 16/07/2013, tại Sở KH&ĐT Tp HCM | Số 43, Mạc Đĩnh Chi, phường Sài Gòn TP.HCM | 24/10/2025 | 739 | Hữu cơ Phú Mỹ | Mua phân bón |
| 111 | PVFCCo | CDL | 0303165480 ngày 16/07/2013, tại Sở KH&ĐT Tp HCM | Số 43, Mạc Đĩnh Chi, phường Sài Gòn TP.HCM | 28/11/2025 | 822-903 | Ure PM | Mua phân bón |
| 112 | PVFCCo | CDL | 0303165480 ngày 16/07/2013, tại Sở KH&ĐT Tp HCM | Số 43, Mạc Đĩnh Chi, phường Sài Gòn TP.HCM | 28/11/2025 | 822 | Ure PM | Mua phân bón |
| 113 | PVFCCo | CDL | 0303165480 ngày 16/07/2013, tại Sở KH&ĐT Tp HCM | Số 43, Mạc Đĩnh Chi, phường Sài Gòn TP.HCM | 28/11/2025 | 823 | Đạm Phú Mỹ+KeBo | Mua phân bón |
| 114 | PVFCCo | CDL | 0303165480 ngày 16/07/2013, tại Sở KH&ĐT Tp HCM | Số 43, Mạc Đĩnh Chi, phường Sài Gòn TP.HCM | 4/12/2025 | 840-870 | Hữu cơ Phú Mỹ | Mua phân bón |
| 115 | PVFCCo | CDL | 0303165480 ngày 16/07/2013, tại Sở KH&ĐT Tp HCM | Số 43, Mạc Đĩnh Chi, phường Sài Gòn TP.HCM | 16/12/2025 | 865 | Đạm Dầu khí | Mua phân bón |
| 116 | PVFCCo | CDL | 0303165480 ngày 16/07/2013, tại Sở KH&ĐT Tp HCM | Số 43, Mạc Đĩnh Chi, phường Sài Gòn TP.HCM | 16/12/2025 | 867 | Hữu cơ Phú Mỹ | Mua phân bón |
| 117 | PVFCCo | CDL | 0303165480 ngày 16/07/2013, tại Sở KH&ĐT Tp HCM | Số 43, Mạc Đĩnh Chi, phường Sài Gòn TP.HCM | 22/10/2025 | 493 | NPK PM | Mua phân bón |
| 118 | PVFCCo | CDL | 0303165480 ngày 16/07/2013, tại Sở KH&ĐT Tp HCM | Số 43, Mạc Đĩnh Chi, phường Sài Gòn TP.HCM | 29/12/2025 | 904 | NPK PM | Mua phân bón |



GIAO DỊCH THỰC HIỆN DỊCH VỤ

| STT | Tên tổ chức/cá nhân | Mối liên hệ với Công ty | Số giấy NSH*, ngày cấp, nơi cấp | Địa chỉ trụ sở chính | Ngày ký HĐ/giao dịch | Tóm tắt trích yếu nội dung HĐ/giao dịch |
|-----|---------------------|-------------------------|--|--|---------------------------|--|
| 1 | PVFCCo | CDL | 0303165480 ngày 16/07/2013 tại Sở KH&ĐT Tp HCM | Số 43, Mạc Đĩnh Chi, phường Sài Gòn TP.HCM | 46/2025 ngày ký 10/1/2025 | HĐDV LOGISCTICS |
| 2 | PVFCCo | CDL | 0303165480 ngày 16/07/2013 tại Sở KH&ĐT Tp HCM | Số 43, Mạc Đĩnh Chi, phường Sài Gòn TP.HCM | 203-25 ngày ký 25/3/2025 | HĐDV |
| 3 | PVFCCo | CDL | 0303165480 ngày 16/07/2013 tại Sở KH&ĐT Tp HCM | Số 43, Mạc Đĩnh Chi, phường Sài Gòn TP.HCM | 560 Ngày 16/7/2025 | Hợp đồng thực hiện dịch vụ quảng cáo trên hộp đèn kết hợp trụ chiếu sáng và bảng hiệu CH VTNN |
| 4 | PVFCCo | CDL | 0303165480 ngày 16/07/2013 tại Sở KH&ĐT Tp HCM | Số 43, Mạc Đĩnh Chi, phường Sài Gòn TP.HCM | 659 ngày 28/8/2025 | Hợp đồng thực hiện dịch vụ quảng cáo phân bón Phú Mỹ tại các tỉnh thuộc khu vực Tây Nam Bộ |
| 5 | PVFCCo | CDL | 0303165480 ngày 16/07/2013 tại Sở KH&ĐT Tp HCM | Số 43, Mạc Đĩnh Chi, phường Sài Gòn TP.HCM | 693 ngày 24/9/2025 | Hợp đồng dịch vụ khuyến mại chương trình nhà nông phú mỹ tại khu vực tây nam bộ trong 06 tháng cuối năm 2025 |
| 6 | PVFCCo | CDL | 0303165480 ngày 16/07/2013 tại Sở KH&ĐT Tp HCM | Số 43, Mạc Đĩnh Chi, phường Sài Gòn TP.HCM | 796 ngày 21/11/2025 | Hợp đồng thực hiện dịch vụ quảng cáo tại biển hiệu của Nhà phân phối (NPP) Phân bón Phú Mỹ |

Ghi chú: Tổng Công ty Phân bón và Hóa Chất Dầu Khí - CTCP (PVFCCo) là Cổ đông lớn (CDL)

**CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT
DẦU KHÍ TÂY NAM BỘ**

(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025



CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ TÂY NAM BỘ

151/18 Trần Hoàng Na, Phường Tân An

Thành phố Cần Thơ, Việt Nam

MỤC LỤC

| <u>NỘI DUNG</u> | <u>TRANG</u> |
|--------------------------------------|---------------------|
| BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC | 1 - 2 |
| BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP | 3 |
| BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN | 4 - 5 |
| BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | 6 |
| BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ | 7 |
| THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH | 8 - 22 |



CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ TÂY NAM BỘ

151/18 Trần Hoàng Na, Phường Tân An
Thành phố Cần Thơ, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Tây Nam Bộ (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và Ban Kiểm soát Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

| | |
|----------------------|--|
| Ông Phạm Quý Hiến | Chủ tịch |
| Ông Lê Đức Thuận | Thành viên (bổ nhiệm ngày 10 tháng 4 năm 2025) |
| Ông Nguyễn Công Bằng | Thành viên (miễn nhiệm ngày 10 tháng 4 năm 2025) |
| Ông Chu Văn Hách | Thành viên độc lập |

Ban Giám đốc

| | |
|-----------------------|--|
| Ông Lê Đức Thuận | Giám đốc (bổ nhiệm ngày 01 tháng 01 năm 2025) |
| Ông Nguyễn Công Bằng | Giám đốc (miễn nhiệm ngày 01 tháng 01 năm 2025) |
| Ông Lê Thanh Tùng | Phó Giám đốc |
| Ông Nguyễn Thành Công | Phó Giám đốc (bổ nhiệm ngày 15 tháng 3 năm 2025) |

Ban Kiểm soát

| | |
|----------------------|------------|
| Bà Mai Hồng Khánh | Trưởng ban |
| Bà Bùi Trịnh Vân Anh | Thành viên |
| Bà Phạm Thị Á Châu | Thành viên |

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.



CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ TÂY NAM BỘ

151/18 Trần Hoàng Na, Phường Tân An
Thành phố Cần Thơ, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,

PHUMY
Lê Đức Thuận
Giám đốc

Ngày 12 tháng 3 năm 2026
Thành phố Cần Thơ, Việt Nam

Số: 0592 /VN1A-HN-BC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Tây Nam Bộ**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Tây Nam Bộ (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 12 tháng 3 năm 2026, từ trang 04 đến trang 22, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài



Khúc Thị Lan Anh
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0036-2023-001-1
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN DELOITTE VIỆT NAM
Ngày 12 tháng 3 năm 2026
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Đỗ Trần Mạnh
Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 6141-2023-001-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị: VND

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | Số cuối năm | Số đầu năm |
|--|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 305.705.498.196 | 233.458.146.350 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | 5 | 7.582.740.325 | 95.399.926.105 |
| 1. Tiền | 111 | | 7.582.740.325 | 15.399.926.105 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | - | 80.000.000.000 |
| II. Đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | 6 | 71.000.000.000 | - |
| 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 | | 71.000.000.000 | - |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 123.010.109.973 | 115.023.551.109 |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | 7 | 121.242.021.191 | 114.560.288.161 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | | 644.724.396 | 262.865.689 |
| 3. Phải thu ngắn hạn khác | 136 | | 1.123.364.386 | 200.397.259 |
| IV. Hàng tồn kho | 140 | 8 | 104.035.336.878 | 22.890.441.729 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | | 104.035.336.878 | 23.536.154.321 |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 149 | | - | (645.712.592) |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 77.311.020 | 144.227.407 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | | 77.311.020 | 144.227.407 |
| B. TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 19.788.018.015 | 17.733.583.740 |
| I. Tài sản cố định | 220 | | 19.267.940.252 | 17.391.844.781 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | 9 | 4.253.394.827 | 2.320.792.648 |
| - Nguyên giá | 222 | | 39.899.109.994 | 38.386.349.504 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 223 | | (35.645.715.167) | (36.065.556.856) |
| 2. Tài sản cố định vô hình | 227 | 10 | 15.014.545.425 | 15.071.052.133 |
| - Nguyên giá | 228 | | 15.835.487.425 | 15.835.487.425 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 229 | | (820.942.000) | (764.435.292) |
| II. Tài sản dài hạn khác | 260 | | 520.077.763 | 341.738.959 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | | 520.077.763 | 341.738.959 |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200) | 270 | | 325.493.516.211 | 251.191.730.090 |


Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)


Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị: VND



| NGUỒN VỐN | Mã số | Thuyết minh | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| C. NỢ PHẢI TRẢ | 300 | | 118.435.370.609 | 50.168.085.922 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 118.435.370.609 | 50.168.085.922 |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | 11 | 74.226.685.263 | 4.821.616.072 |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | 12 | 11.777.709.748 | 14.685.992.950 |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | 13 | 3.568.860.273 | 1.530.716.780 |
| 4. Phải trả người lao động | 314 | | 10.712.321.380 | 6.445.825.030 |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | | 1.542.664.202 | 1.6.036.145 |
| 6. Phải trả ngắn hạn khác | 319 | 14 | 73.880.000 | 2.817.649.975 |
| 7. Vay ngắn hạn | 320 | 15 | 11.000.000.000 | 15.895.000.000 |
| 8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 322 | | 5.533.249.743 | 3.135.248.970 |
| D. VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | | 207.058.145.602 | 201.023.644.168 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | 16 | 207.058.145.602 | 201.023.644.168 |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | | 170.000.000.000 | 170.000.000.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | | 170.000.000.000 | 170.000.000.000 |
| 2. Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | 18.928.985.693 | 18.928.985.693 |
| 3. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 420 | | 5.876.333.131 | - |
| 4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | 12.252.826.778 | 12.094.658.475 |
| - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước | 421a | | 1.703.825.822 | 4.531.327.864 |
| - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay | 421b | | 10.549.000.956 | 7.563.330.611 |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400) | 440 | | 325.493.516.211 | 251.191.730.090 |



Lê Đức Tân
Người lập biểu



Phạm Trường Hiếu Thảo
Kế toán trưởng


Lê Đức Thuận
Giám đốc


Ngày 12 tháng 3 năm 2026


BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Năm nay | Năm trước |
|---|-------|-------------|-------------------|-------------------|
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | 19 | 3.317.340.055.823 | 2.718.477.790.943 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | 19 | 31.728.899.222 | 10.016.838.819 |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02) | 10 | 19 | 3.285.611.156.601 | 2.708.460.952.124 |
| 4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp | 11 | 20 | 3.201.817.662.419 | 2.649.209.318.423 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11) | 20 | | 83.793.494.182 | 59.251.633.701 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | 22 | 3.767.813.421 | 1.299.027.178 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | 23 | 1.923.438.605 | 589.084.113 |
| - Trong đó: Chi phí lãi vay | 23 | | 1.923.438.605 | 588.631.206 |
| 8. Chi phí bán hàng | 25 | 24 | 39.591.964.738 | 30.542.844.890 |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | 24 | 24.937.797.757 | 17.279.947.612 |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26)) | 30 | | 21.108.106.503 | 12.138.784.264 |
| 11. Thu nhập khác | 31 | 25 | 3.990.503.966 | 10.803.600 |
| 12. Chi phí khác | 32 | | 10.481.481 | 74.255.844 |
| 13. Lợi nhuận/(lỗ) khác (40=31-32) | 40 | | 3.980.022.485 | (63.452.244) |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40) | 50 | | 25.088.128.988 | 12.075.332.020 |
| 15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 51 | 26 | 5.160.626.598 | 2.621.168.756 |
| 16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51) | 60 | | 19.927.502.390 | 9.454.163.264 |
| 17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 70 | 27 | 621 | 334 |


 Lê Đức Tân
 Người lập biểu


 Phạm Trường Hiếu Thảo
 Kế toán trưởng


 Lê Đức Thuận
 Giám đốc


Ngày 12 tháng 3 năm 2026


BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Năm nay | Năm trước |
|--|-------|------------------|------------------|
| I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | | | |
| 1. Lợi nhuận trước thuế | 01 | 25.088.128.988 | 12.075.332.020 |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản: | | | |
| Khấu hao và hao mòn tài sản cố định | 02 | 1.684.425.019 | 1.502.296.630 |
| Các khoản dự phòng | 03 | (645.712.592) | (5.311.097.493) |
| Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 04 | - | (348.900) |
| Lãi từ hoạt động đầu tư | 05 | (4.447.422.849) | (1.254.059.158) |
| Chi phí lãi vay | 06 | 1.923.438.605 | 588.631.206 |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | 08 | 23.602.857.171 | 7.600.754.305 |
| Thay đổi các khoản phải thu | 09 | (7.063.591.737) | 9.290.487.143 |
| Thay đổi hàng tồn kho | 10 | (80.499.182.557) | 57.893.694.315 |
| Thay đổi các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | 11 | 71.204.519.699 | (50.230.076.621) |
| Thay đổi chi phí trả trước | 12 | (111.422.417) | 735.849.343 |
| Tiền lãi vay đã trả | 14 | (1.910.106.934) | (581.140.959) |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 15 | (5.618.094.054) | - |
| Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 17 | (2.995.000.183) | (1.652.326.661) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | (3.390.021.012) | 23.057.240.865 |
| II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | | |
| 1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ | 21 | (3.560.520.490) | - |
| 2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ | 22 | 679.609.428 | - |
| 3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | (71.000.000.000) | - |
| 4. Tiền thu lãi tiền gửi | 27 | 2.844.846.294 | 1.062.620.803 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | (71.036.064.768) | 1.062.620.803 |
| III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | |
| 1. Tiền thu từ đi vay | 33 | 11.000.000.000 | 15.895.000.000 |
| 2. Tiền trả nợ gốc vay | 34 | (15.895.000.000) | - |
| 3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | (8.496.100.000) | (8.491.600.000) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | (13.391.100.000) | 7.403.400.000 |
| Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40) | 50 | (87.817.185.780) | 31.523.261.668 |
| Tiền và tương đương tiền đầu năm | 60 | 95.399.926.105 | 63.876.315.537 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | - | 348.900 |
| Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61) | 70 | 7.582.740.325 | 95.399.926.105 |


Lê Đức Tân
Người lập biểu


Phạm Trường Hiếu Thảo
Kế toán trưởng


PHẠM ĐỨC THUẬN
Giám đốc

Ngày 12 tháng 3 năm 2026

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Tây Nam Bộ ("Công ty"), tiền thân là Công ty TNHH MTV Phân bón và Hóa chất Dầu khí Tây Nam Bộ, được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 1800722461 ngày 15 tháng 8 năm 2008 do Sở Kế hoạch và Đầu tư (nay là Sở Tài chính) thành phố Cần Thơ cấp và các Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp sửa đổi, với lần thay đổi gần nhất là lần thứ 14 ngày 31 tháng 7 năm 2025.

Công ty chính thức chuyển sang hoạt động theo hình thức Công ty Cổ phần từ ngày 31 tháng 12 năm 2010. Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch chứng khoán Thành phố Hà Nội từ ngày 30 tháng 6 năm 2015 với mã chứng khoán là "PSW".

Công ty mẹ của Công ty là Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - CTCP ("Tổng Công ty"). Công ty mẹ tối cao của cả Tập đoàn là Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam (trước đây là Tập đoàn Dầu khí Việt Nam).

Công ty có trụ sở kinh doanh tại số 151/18 Trần Hoàng Na, Phường Tân An, Thành phố Cần Thơ, Việt Nam và hệ thống các kho tại các tỉnh miền Tây Nam Bộ.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 57 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 57 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Kinh doanh, xuất nhập khẩu phân bón;
- Sản xuất phân bón và hợp chất nitơ;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống;
- Vận tải hàng hoá bằng đường bộ;
- Bốc xếp hàng hoá;
- Đại lý, môi giới, đấu giá;
- Vận tải hàng hoá đường thủy nội địa;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải (trừ kinh doanh dịch vụ giao nhận hàng xuất khẩu, nhập khẩu hoặc đại lý làm thủ tục hải quan);
- Kho bãi và lưu giữ hàng hoá;
- Quảng cáo;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại;
- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật; và
- Bán buôn vật tư nông nghiệp, giống, hạt giống cây trồng, con giống thủy hải sản các loại; Dịch vụ kỹ thuật trong sản xuất kinh doanh phân bón và các sản phẩm hóa chất khác có liên Quan; Xuất nhập khẩu phân bón hóa chất và các sản phẩm hóa chất khác sử dụng trong nông nghiệp, hàng nông lâm thủy hải sản.

Hoạt động chính của Công ty là kinh doanh các loại phân bón.

Chu kỳ kinh doanh thông thường

Chu kỳ kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 đã được kiểm toán.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI ĐÃ ĐƯỢC BAN HÀNH NHƯNG CHƯA CÓ HIỆU LỰC

Ngày 27 tháng 10 năm 2025, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 99/2025/TT-BTC (“Thông tư 99”) hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp. Thông tư 99 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 và áp dụng cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2026. Thông tư này thay thế cho các văn bản như sau:

- Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính (“Thông tư 200”) hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp (trừ các nội dung liên quan đến kế toán cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước);
- Thông tư số 75/2015/TT-BTC ngày 18 tháng 5 năm 2015 của Bộ Tài chính về sửa đổi, bổ sung Điều 128 Thông tư 200;
- Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016 của Bộ Tài chính về sửa đổi, bổ sung một số Điều của Thông tư 200 và;
- Thông tư số 195/2012/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán áp dụng cho đơn vị chủ đầu tư.

Ban Giám đốc Công ty đang đánh giá mức độ ảnh hưởng của việc áp dụng Thông tư 99 đến các báo cáo tài chính của Công ty cho các kỳ kế toán trong tương lai, bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2026.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn (không quá 3 tháng), có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Thu nhập tiền lãi từ các khoản tiền gửi có kỳ hạn được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dồn tích.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

| | <u>Số năm</u> |
|--------------------------|---------------|
| Nhà cửa và vật kiến trúc | 6 - 12 |
| Máy móc và thiết bị | 6 |
| Thiết bị văn phòng | 3 - 7 |
| Phương tiện vận tải | 6 |

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập thuần do thanh lý tài sản và giá trị còn lại, chi phí thanh lý của tài sản và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình phản ánh giá trị quyền sử dụng đất vô thời hạn, bản quyền phần mềm và phần mềm máy tính được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Giá trị quyền sử dụng đất vô thời hạn là giá trị quyền sử dụng đất của kho Đồng Tháp và Tòa nhà Văn phòng tại số 151/18 Trần Hoàng Na, Phường Tân An, Thành phố Cần Thơ, Việt Nam. Công ty không trích khấu hao đối với các quyền sử dụng đất này.

Giá trị bản quyền phần mềm và phần mềm máy tính được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 3 năm đến 5 năm.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm chi phí bán hàng đại lý, chi phí sửa chữa văn phòng, công cụ, dụng cụ xuất dùng và các khoản chi phí trả trước khác.

Chi phí bán hàng đại lý, chi phí sửa chữa văn phòng không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định, được ghi nhận là các khoản trả trước và phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ 3 năm.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ xuất dùng và chi phí trả trước khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp. Việc trích và sử dụng quỹ đầu tư phát triển tuân thủ theo các quy định về kế toán và tài chính hiện hành.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (05) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Kết quả giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (04) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày nghiệm thu dịch vụ; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại.

Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng năm tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của năm phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa dịch vụ đã tiêu thụ trong năm nhưng đến năm sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, Công ty ghi giảm doanh thu ghi nhận trong năm nếu các khoản giảm trừ doanh thu này phát sinh trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp và thuế thu nhập hoãn lại của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

| | <u>Số cuối năm</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|---------------------------------|----------------------|-----------------------|
| | <u>VND</u> | <u>VND</u> |
| Tiền mặt | 191.569.211 | 144.999.630 |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 7.391.171.114 | 15.254.926.475 |
| Các khoản tương đương tiền | - | 80.000.000.000 |
| | <u>7.582.740.325</u> | <u>95.399.926.105</u> |

6. ĐẦU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn thể hiện khoản tiền gửi bằng Đồng Việt Nam có kỳ hạn 6 tháng tại các ngân hàng thương mại với lãi suất hàng năm được hưởng từ 4,5%/năm đến 5,45%/năm.

7. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

| | Số cuối năm VND | Số đầu năm VND |
|--|------------------------|------------------------|
| Công ty TNHH VTNN Hưng Thạnh | 87.750.046.557 | 61.557.615.000 |
| Công ty TNHH TMDV Xuất nhập khẩu Tường Nguyên | 23.634.803.551 | 4.734.892.942 |
| Công ty TNHH Trần Thị Ngoan | 2.163.900.116 | 27.710.308.347 |
| Các khách hàng khác | 7.693.270.967 | 20.557.471.872 |
| | 121.242.021.191 | 114.560.288.161 |
| Trong đó: Phải thu ngắn hạn của khách hàng là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 28) | 7.662.285.416 | 8.344.696.416 |

8. HÀNG TỒN KHO

| | Số cuối năm | | Số đầu năm | |
|--------------------------------------|------------------------|-----------------|-----------------------|----------------------|
| | Giá gốc VND | Dự phòng VND | Giá gốc VND | Dự phòng VND |
| Hàng mua đang đi đường | - | - | 1.647.481.563 | - |
| Công cụ, dụng cụ | 638.620.000 | - | - | - |
| Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang | - | - | 111.822.048 | - |
| Hàng hoá | 103.396.716.878 | - | 21.776.850.710 | (645.712.592) |
| | 104.035.336.878 | - | 23.536.154.321 | (645.712.592) |

Trong năm, Công ty đã hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho với số tiền là 645.712.592 VND (năm trước: 5.311.097.493 VND) do Công ty đã tiêu thụ các hàng hóa đã trích lập dự phòng đầu năm.

9. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

| | Nhà cửa và vật kiến trúc VND | Máy móc và thiết bị VND | Thiết bị văn phòng VND | Phương tiện vận tải VND | Tổng cộng VND |
|-------------------------------|---------------------------------------|-------------------------------|------------------------------|-------------------------------|-----------------------|
| NGUYÊN GIÁ | | | | | |
| Số dư đầu năm | 25.815.691.083 | 552.568.000 | 4.071.610.421 | 7.946.480.000 | 38.386.349.504 |
| Tăng trong năm | - | 778.049.000 | 124.156.445 | 2.658.315.045 | 3.560.520.490 |
| Thanh lý, nhượng bán | - | - | - | (2.047.760.000) | (2.047.760.000) |
| Số dư cuối năm | 25.815.691.083 | 1.330.617.000 | 4.195.766.866 | 8.557.035.045 | 39.899.109.994 |
| GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ | | | | | |
| Số dư đầu năm | 24.673.503.159 | 134.119.639 | 3.805.161.803 | 7.452.772.255 | 36.065.556.856 |
| Khấu hao trong năm | 685.031.233 | 162.433.029 | 276.915.336 | 503.538.713 | 1.627.918.311 |
| Thanh lý, nhượng bán | - | - | - | (2.047.760.000) | (2.047.760.000) |
| Số dư cuối năm | 25.358.534.392 | 296.552.668 | 4.082.077.139 | 5.908.550.968 | 35.645.715.167 |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI | | | | | |
| Tại ngày đầu năm | 1.142.187.924 | 418.448.361 | 266.448.618 | 493.707.745 | 2.320.792.648 |
| Tại ngày cuối năm | 457.156.691 | 1.034.064.332 | 113.689.727 | 2.648.484.077 | 4.253.394.827 |

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 27.177.990.640 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 26.306.540.640 VND).

Như trình bày tại Thuyết minh số 15, Công ty đã thế chấp tòa nhà văn phòng với giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 457.156.691 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 1.142.187.924 VND) để bảo đảm cho các khoản tiền vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Cần Thơ.

10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

| | Quyền sử dụng đất VND | Bản quyền phần mềm VND | Phần mềm máy tính VND | Tổng cộng VND |
|-------------------------------|-----------------------------|------------------------------|-----------------------------|------------------|
| NGUYÊN GIÁ | | | | |
| Số dư đầu năm | 15.014.545.425 | 198.400.000 | 622.542.000 | 15.835.487.425 |
| Số dư cuối năm | 15.014.545.425 | 198.400.000 | 622.542.000 | 15.835.487.425 |
| GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ | | | | |
| Số dư đầu năm | - | 198.400.000 | 566.035.292 | 764.435.292 |
| Khấu hao trong năm | - | - | 56.506.708 | 56.506.708 |
| Số dư cuối năm | - | 198.400.000 | 622.542.000 | 820.942.000 |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI | | | | |
| Tại ngày đầu năm | 15.014.545.425 | - | 56.506.708 | 15.071.052.133 |
| Tại ngày cuối năm | 15.014.545.425 | - | - | 15.014.545.425 |

Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 820.942.000 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 634.572.000 VND).

Như trình bày tại Thuyết minh số 15, Công ty đã thế chấp quyền sử dụng đất với giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 8.886.772.800 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 8.886.772.800 VND) để bảo đảm cho các khoản tiền vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Cần Thơ.

11. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

| | Số cuối năm VND | Số đầu năm VND |
|--|-----------------------------------|-----------------------------------|
| | Giá trị/ Số có khả năng trả nợ | Giá trị/ Số có khả năng trả nợ |
| Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - CTCP | 69.210.873.881 | 2.715.095.707 |
| Các nhà cung cấp khác | 5.015.811.382 | 2.106.520.365 |
| | 74.226.685.263 | 4.821.616.072 |
| Trong đó: Phải trả người bán ngắn hạn là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 28) | 69.210.873.881 | 2.715.095.707 |

12. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

| | Số cuối năm VND | Số đầu năm VND |
|--|-----------------------|-----------------------|
| Công ty TNHH Út Nữ | 6.358.335.544 | 302.565.000 |
| Công ty TNHH Sản xuất Phân bón Hữu Thành | 3.254.248.986 | 89.390.000 |
| Công ty TNHH VTNN Hưng Thạnh | 318.100.900 | 12.331.417.552 |
| Các khách hàng khác | 1.847.024.318 | 1.962.620.398 |
| | 11.777.709.748 | 14.685.992.950 |

13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

| | Số đầu năm VND | Số phải nộp VND | Số đã thực nộp trong năm VND | Số cuối năm VND |
|-------------------------------|----------------------|-----------------------|------------------------------------|----------------------|
| Thuế giá trị gia tăng | 372.575.418 | 4.624.191.456 | 2.288.294.596 | 2.708.472.278 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 1.029.467.732 | 5.160.626.598 | 5.618.094.054 | 572.000.276 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 128.673.630 | 2.421.647.115 | 2.264.053.651 | 286.267.094 |
| Các loại thuế khác | - | 9.824.394 | 7.703.769 | 2.120.625 |
| | 1.530.716.780 | 12.216.289.563 | 10.178.146.070 | 3.568.860.273 |

14. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

| | Số cuối năm VND | Số đầu năm VND |
|--|--------------------|----------------------|
| Cổ tức, lợi nhuận phải trả | 73.880.000 | 69.980.000 |
| Phải trả tiền nhận chi hộ Tổng Công ty | - | 900.000.000 |
| Chiết khấu phải trả | - | 1.867.669.975 |
| | 73.880.000 | 2.837.649.975 |
| Trong đó: Phải trả ngắn hạn khác với các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 28) | - | 900.000.000 |

15. VAY NGẮN HẠN

| | Số đầu năm VND | Trong năm VND | | Số cuối năm VND |
|--|----------------------------------|------------------------|------------------------|----------------------------------|
| | Giá trị/Số có khả năng trả nợ | Tăng | Giảm | Giá trị/Số có khả năng trả nợ |
| Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Cần Thơ (i) | 15.895.000.000 | 708.299.922.500 | 713.194.922.500 | 11.000.000.000 |
| | 15.895.000.000 | 708.299.922.500 | 713.194.922.500 | 11.000.000.000 |

- (i) Theo Hợp đồng tín dụng số 39/DN/CTD/2025 ký ngày 03 tháng 9 năm 2025 giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Cần Thơ, khoản vay ngắn hạn có hạn mức vay là 90.000.000.000 VND. Thời hạn cấp hạn mức đến ngày 31 tháng 8 năm 2026, cho mục đích tài trợ vốn lưu động của Công ty. Lãi suất cho mỗi lần rút vốn được quy định trên giấy nhận nợ, trong năm 2025, lãi suất vay từ 3,7%/năm đến 5,9%/năm (năm 2024: từ 6,5%/năm đến 7,3%/năm). Gốc vay được trả vào ngày kết thúc thời hạn vay, lãi vay được trả hàng tháng. Công ty đã sử dụng quyền sử dụng đất, quyền sử dụng nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất của Công ty để đảm bảo cho khoản vay này (xem Thuyết minh số 9 và số 10).

16. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

| | Vốn góp của chủ sở hữu | Quỹ khác thuộc chủ sở hữu | Quỹ đầu tư phát triển | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Tổng cộng |
|--|---------------------------|---------------------------------|--------------------------|---|------------------------|
| | VND | VND | VND | VND | VND |
| Số dư đầu năm trước | 170.000.000.000 | - | 18.928.985.693 | 13.031.327.864 | 201.960.313.557 |
| Lợi nhuận năm trước | - | - | - | 9.454.163.264 | 9.454.163.264 |
| Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi | - | - | - | (1.890.832.653) | (1.890.832.653) |
| Chia cổ tức | - | - | - | (8.500.000.000) | (8.500.000.000) |
| Số dư đầu năm nay | 170.000.000.000 | - | 18.928.985.693 | 12.094.658.475 | 201.023.644.168 |
| Lợi nhuận năm nay | - | - | - | 19.927.502.390 | 19.927.502.390 |
| Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi (i) | - | - | - | (5.393.000.956) | (5.393.000.956) |
| Chia cổ tức (i) | - | - | - | (8.500.000.000) | (8.500.000.000) |
| Trích lập các quỹ (i) | - | 5.876.333.131 | - | (5.876.333.131) | - |
| Số dư cuối năm nay | 170.000.000.000 | 5.876.333.131 | 18.928.985.693 | 12.252.826.778 | 207.058.145.602 |

- (i) Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2025 số 05/NQ-ĐHĐCĐ ngày 10 tháng 4 năm 2025, trong năm, Công ty đã thông qua trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế năm 2024 với số tiền 1.890.832.653 VND và thực hiện tạm trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế năm 2025 với số tiền là 5.393.000.956 VND, tương ứng với 20% lợi nhuận sau thuế năm 2025 cộng với 20% lợi nhuận sau thuế vượt kế hoạch năm 2025 theo Quy chế quản lý tiền lương từ Tổng công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí – CTCP.

Nghị quyết cũng thông qua phương án chia cổ tức từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2024 với tỷ lệ 5%/mệnh giá, tương đương số tiền là 8.500.000.000 VND. Công ty đã thực hiện chi trả cổ tức trên cho các cổ đông vào ngày 24 tháng 9 năm 2025.

Nghị quyết cũng đã thông qua trích nguồn kinh phí để sử dụng cho nhu cầu giải quyết chế độ chính sách cho người lao động khi thực hiện tái cấu trúc Công ty với số tiền là 1.890.832.653 VND, tương ứng với 20% lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2024. Đồng thời, Nghị quyết này cũng thông qua tạm trích nguồn kinh phí tái cấu trúc năm 2025 với mức trích tối đa 20% lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2025. Trong năm, Công ty đã thực hiện trích nguồn kinh phí nói trên với số tiền 5.876.333.131 VND vào Quỹ khác thuộc chủ sở hữu.

Cổ phiếu

| | Số cuối năm Cổ phiếu | Số đầu năm Cổ phiếu |
|--|-------------------------|------------------------|
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | | |
| <i>Cổ phiếu phổ thông</i> | 17.000.000 | 17.000.000 |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | | |
| <i>Cổ phiếu phổ thông</i> | 17.000.000 | 17.000.000 |

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

Vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp sửa đổi, vốn điều lệ của Công ty là 170.000.000.000 VND. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp đủ, chi tiết như sau:

| | Số đã góp | | | |
|--|------------------------|-------------|------------------------|-------------|
| | Số cuối năm | | Số đầu năm | |
| | VND | % | VND | % |
| Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí – CTCP | 127.500.000.000 | 75% | 127.500.000.000 | 75% |
| Cổ đông khác | 42.500.000.000 | 25% | 42.500.000.000 | 25% |
| | 170.000.000.000 | 100% | 170.000.000.000 | 100% |

17. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Hàng hoá nhận giữ hộ

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Công ty nhận giữ hộ hàng hóa là phân bón các loại của Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - CTCP với số lượng 20.081,85 tấn (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 23.208,75 tấn) và của các khách hàng với số lượng 33.761,10 tấn (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 19.527,60 tấn).

18. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty chủ yếu là kinh doanh các loại phân bón sử dụng trong nông nghiệp. Trong năm, Công ty không có hoạt động sản xuất kinh doanh nào khác trọng yếu, theo đó thông tin tài chính trình bày trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và doanh thu, chi phí trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc cùng ngày chủ yếu liên quan đến hoạt động kinh doanh các loại phân bón. Doanh thu, giá vốn theo từng hoạt động sản xuất kinh doanh được trình bày tại Thuyết minh số 19 và số 20.

Trong năm, các sản phẩm phân bón của Công ty được tiêu thụ chủ yếu tại khu vực các tỉnh miền Tây Nam Bộ. Công ty không có hoạt động kinh doanh nào ngoài lãnh thổ Việt Nam, do vậy Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

19. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

| | Năm nay VND | Năm trước VND |
|---|--------------------------|--------------------------|
| Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | | |
| Doanh thu bán phân bón | 3.288.514.814.407 | 2.693.357.902.500 |
| Doanh thu bán hàng hóa | 505.745.930 | - |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ | 28.319.495.486 | 25.119.888.443 |
| | 3.317.340.055.823 | 2.718.477.790.943 |
| Chiết khấu thương mại | (31.728.899.222) | (10.016.838.819) |
| Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 3.285.611.156.601 | 2.708.460.952.124 |
| Trong đó: Doanh thu với các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 28) | 238.127.050.553 | 310.522.273.418 |

20. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

| | Năm nay VND | Năm trước VND |
|--|--------------------------|--------------------------|
| Giá vốn bán phân bón | 3.175.301.515.245 | 2.630.276.550.715 |
| Giá vốn bán hàng hóa | 452.170.036 | - |
| Giá vốn cung cấp dịch vụ | 26.709.689.730 | 24.243.865.201 |
| Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho | (645.712.592) | (5.311.097.493) |
| | 3.201.817.662.419 | 2.649.209.318.423 |

21. CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ

| | Năm nay VND | Năm trước VND |
|---|-----------------------|-----------------------|
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 578.531.252 | 422.556.090 |
| Chi phí nhân công | 32.118.097.836 | 23.308.861.574 |
| Chi phí khấu hao và hao mòn tài sản cố định | 1.684.425.019 | 1.502.296.630 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 39.651.410.545 | 36.356.762.834 |
| Chi phí khác bằng tiền | 19.281.254.942 | 12.692.664.075 |
| Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho | (645.712.592) | (5.311.097.493) |
| | 92.668.007.002 | 68.972.043.710 |

22. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

| | Năm nay VND | Năm trước VND |
|-----------------------|----------------------|----------------------|
| Lãi tiền gửi | 3.767.813.421 | 1.254.059.158 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá | - | 44.968.020 |
| | 3.767.813.421 | 1.299.027.178 |

23. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

| | Năm nay VND | Năm trước VND |
|----------------------|----------------------|--------------------|
| Lãi tiền vay | 1.923.438.605 | 588.631.206 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá | - | 452.907 |
| | 1.923.438.605 | 589.084.113 |

24. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

| | Năm nay VND | Năm trước VND |
|---|-----------------------|-----------------------|
| Chi phí bán hàng phát sinh trong năm | | |
| Chi phí nhân viên bán hàng | 15.132.576.716 | 11.895.966.221 |
| Chi phí khấu hao và hao mòn tài sản cố định | 415.951.349 | 242.274.972 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 9.372.936.347 | 8.362.465.003 |
| Các khoản chi phí bán hàng khác | 14.670.500.326 | 10.042.138.694 |
| | 39.591.964.738 | 30.542.844.890 |
| Chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm | | |
| Chi phí nhân viên quản lý | 14.433.296.974 | 9.467.069.813 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 4.046.741.245 | 3.479.774.670 |
| Chi phí khấu hao và hao mòn tài sản cố định | 1.268.473.670 | 1.260.021.658 |
| Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác | 5.189.285.868 | 3.073.081.471 |
| | 24.937.797.757 | 17.279.947.612 |

25. THU NHẬP KHÁC

| | Năm nay VND | Năm trước VND |
|--------------------------------------|----------------------|-------------------|
| Hàng được biếu tặng | 3.287.304.000 | - |
| Thanh lý, nhượng bán tài sản cố định | 690.090.909 | - |
| Các khoản khác | 13.109.057 | 10.803.600 |
| | 3.990.503.966 | 10.803.600 |

26. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

| | Năm nay VND | Năm trước VND |
|---|----------------------|----------------------|
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | | |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành | 5.160.626.598 | 2.579.369.622 |
| Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay | - | 41.799.134 |
| Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 5.160.626.598 | 2.621.168.756 |

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong năm được tính như sau:

| | Năm nay VND | Năm trước VND |
|--|-----------------------|-----------------------|
| Lợi nhuận trước thuế | 25.088.128.988 | 12.075.332.020 |
| Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế | | |
| <i>Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ</i> | 1.135.004.003 | 821.516.092 |
| <i>Trừ: Hoàn nhập chi phí không được khấu trừ năm trước</i> | (420.000.000) | - |
| Thu nhập chịu thuế | 25.803.132.991 | 12.896.848.112 |
| Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 20% | 20% |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành | 5.160.626.598 | 2.579.369.622 |

Công ty không ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả hay tài sản thuế thu nhập hoãn lại vì không có chênh lệch tạm thời đáng kể giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc nợ phải trả trên báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục này.

27. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty được thực hiện trên cơ sở các số liệu sau:

| | Năm nay | Năm trước (trình bày lại) |
|--|-----------------------|------------------------------|
| Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND) | 19.927.502.390 | 9.454.163.264 |
| Trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi (VND) (*) | (5.393.000.956) | (1.890.832.653) |
| Trích lập Quỹ tái cấu trúc công ty (VND) (*) | (3.985.500.478) | (1.890.832.653) |
| Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND) | 10.549.000.956 | 5.672.497.958 |
| Số cổ phiếu phổ thông bình quân đang lưu hành trong năm (cổ phiếu) | 17.000.000 | 17.000.000 |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu) | 621 | 334 |

(*) Tại ngày lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025, số liệu trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ tái cấu trúc công ty là số tạm tính theo kết quả kinh doanh trong năm. Do đó, lãi cơ bản trên cổ phiếu của công ty có thể sẽ cần điều chỉnh tương ứng khi phương án phân phối lợi nhuận năm 2025 chính thức được thông qua ở Nghị quyết phiên họp Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2026.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 được trình bày lại do ảnh hưởng của việc trích lập Quỹ tái cấu trúc công ty:

| | Số đã trình bày | Số trình bày lại |
|--|----------------------|----------------------|
| Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND) | 9.454.163.264 | 9.454.163.264 |
| Trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND) | (1.890.832.653) | (1.890.832.653) |
| Trích lập Quỹ tái cấu trúc công ty (VND) | - | (1.890.832.653) |
| Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND) | 7.563.330.611 | 5.672.497.958 |
| Số cổ phiếu phổ thông bình quân đang lưu hành trong năm (cổ phiếu) | 17.000.000 | 17.000.000 |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu) | 445 | 334 |

Trong năm, Công ty không có cổ phiếu phổ thông tiềm năng và do đó không trình bày lãi suy giảm trên cổ phiếu.

28. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong năm:

| Bên liên quan | Mối quan hệ |
|--|----------------------|
| Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam (trước đây là Tập đoàn Dầu khí Việt Nam) | Công ty mẹ tối cao |
| Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - CTCP | Công ty mẹ |
| Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Đông Nam Bộ | Cùng Công ty mẹ |
| Công ty TNHH PVCHEM-CS | Đơn vị cùng Tập đoàn |
| Công ty Cổ phần Hóa Phẩm Dầu Khí DMC – Miền Nam | Đơn vị cùng Tập đoàn |
| Công ty Cổ phần Bao bì Dầu khí Việt Nam | Đơn vị cùng Tập đoàn |

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

| | Năm nay VND | Năm trước VND |
|--|-------------------|-------------------|
| Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ | | |
| Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - CTCP | 149.274.388.253 | 23.338.773.418 |
| Công ty Cổ phần Hóa Phẩm Dầu Khí DMC - Miền Nam | 68.679.695.000 | 215.343.000.000 |
| Công ty TNHH PVCHEM-CS | 18.563.804.800 | - |
| Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất dầu khí Đông Nam Bộ | 1.609.162.500 | - |
| Công ty Cổ phần Bao bì Dầu khí Việt Nam | - | 71.840.500.000 |
| Mua hàng hóa và dịch vụ | | |
| Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - CTCP | 2.504.329.130.812 | 1.877.202.461.548 |
| Nhận chiết khấu thương mại | | |
| Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - CTCP | 34.553.049.464 | 17.887.572.888 |

| | Năm nay VND | Năm trước VND |
|---|----------------|------------------|
| Phí sử dụng nhãn hiệu của Tập đoàn | | |
| Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam | 126.790.986 | 52.500.000 |
| Chia cổ tức | | |
| Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - CTCP | 6.375.000.000 | 6.375.000.000 |
| Nhận hàng khuyến mại | | |
| Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - CTCP | 7.274.704.000 | 824.440.000 |
| Chi hộ | | |
| Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - CTCP | 203.000.000 | 3.010.688.424 |
| Trả tiền phạt | | |
| Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - CTCP | - | 36.015.892 |

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

| | Số cuối năm VND | Số đầu năm VND |
|---|-----------------------|----------------------|
| Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 7.662.285.416 | 8.344.696.416 |
| Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - CTCP | 7.662.285.416 | 8.344.696.416 |
| Trả trước cho người bán ngắn hạn | 86.866.453 | 213.657.439 |
| Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam | 86.866.453 | 213.657.439 |
| Phải trả người bán ngắn hạn | 69.210.873.881 | 2.715.095.707 |
| Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - CTCP | 69.210.873.881 | 2.715.095.707 |
| Phải trả ngắn hạn khác | - | 900.000.000 |
| Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - CTCP | - | 900.000.000 |

Thu nhập và thù lao của Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và Ban kiểm soát được hưởng trong năm như sau:

| | | Năm nay VND | Năm trước VND |
|-----------------------|----------------------------------|----------------------|----------------------|
| Ông Phạm Quý Hiến | Chủ tịch HĐQT | 1.766.061.866 | 1.010.626.649 |
| Ông Lê Đức Thuận | Thành viên HĐQT kiêm Giám đốc | 1.670.128.887 | - |
| Ông Nguyễn Công Bằng | Thành viên HĐQT | 13.200.000 | 904.443.540 |
| Ông Lê Thanh Tùng | Phó Giám đốc | 1.438.690.246 | 826.097.207 |
| Ông Nguyễn Thành Công | Phó Giám đốc | 1.200.071.946 | - |
| Ông Chu Văn Hách | Thành viên HĐQT | 65.406.594 | 48.000.000 |
| Bà Mai Hồng Khánh | Trưởng Ban kiểm soát | 63.758.241 | 42.000.000 |
| Bà Bùi Trịnh Vân Anh | Thành viên Ban kiểm soát | 43.054.944 | 30.000.000 |
| Bà Phạm Thị Á Châu | Thành viên Ban kiểm soát | 43.054.944 | 30.000.000 |
| | | 6.303.427.668 | 2.891.167.396 |

29. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Tiền thu từ đi vay và tiền trả nợ gốc vay trong năm không bao gồm 697.299.922.500 VND (năm trước: 268.075.000.000 VND) là các khoản đi vay có thời hạn thanh toán không quá 03 tháng.


Lê Đức Tân
Người lập biểu


Phạm Trường Hiếu Thảo
Kế toán trưởng



Lê Đức Thuận
Giám đốc

Ngày 12 tháng 3 năm 2026

